

NGUYỄN THỊ CHI (Chủ biên)
KIỀU HỒNG VÂN

Ôn tập và kiểm tra Tiếng Anh

Quyển 7



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



NGUYỄN THỊ CHI (Chủ biên) – KIỀU HỒNG VÂN

ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA TIẾNG ANH

Quyển 7

(In lần 2)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

WRITTEN TEST 1

(Unit 1 - 45 phút)

I. Hãy sắp xếp các chữ bị xáo trộn dưới đây thành những từ có nghĩa. (1 đ)

- | | | |
|-----------|-----------|---------|
| 1. isms | 2. yptetr | 3. nefi |
| 4. fredin | 5. lyfaim | |

II. Hãy điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau. (2 đ)

1. I often go to school bus.
2. Their grandparents live 34 Hang Dao Street.
3. Bob and I come the same town but my accent is different his.
4. At present John is staying his brother's family the city center, very far his parents.
5. Thanh is a newcomer class 7D. She sits my cousin.

III. Dùng dạng thích hợp của từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (2 đ)

1. She feels very because she doesn't have any in this new town. (*happy, friend*)
2. Today is a day. It is clear and (*beauty, sun*)
3. Do you know the name of the new in our class? (*study*)

IV. Em hỏi thế nào để có các câu trả lời sau. (2 đ)

1. It's Nguyễn.
2. My younger sister is 8 years old.
3. Their father goes to work by motorbike.
4. No, it isn't. My old school is much smaller than this one.
5. It's about 500 meters from the house to the nearest bus stop.

V. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành bức thư sau. (2 đ)

65 Newton Drive
London SW6
5th October

Dear Dane,

(1) are you? I'm fine. I'm in London, (2) the International School of English. I'm in (3) 7B with eight other students. (4) are all from different countries - Spain, France, Japan, Argentina, Switzerland, and Thailand. Our teacher's (5) is John Smith. He is very nice. He's funny and he's a very good (6)

My new address (7) at the top of the letter. I (8) with an English family, the Browns. Mr. and Mrs. Brown have three (9) Thomas is fourteen, Catherine is twelve, and Andrew is seven. They're (10) friendly, but it isn't easy to understand them!

Write to me soon.

Love,
Jane

VI. Hãy sắp xếp các câu sau thành một đoạn hội thoại hợp lý. (1 đ)

1. I'm fine.
2. Hello, Lan.
3. How are you?
4. Well, here's my bus. Bye, Hung.
5. Hello, Hung.
6. Very well, thanks. And you?
7. Good bye, Lan. See you soon.

WRITTEN TEST 2

(Unit 2 - 45 phút)

I. Chọn từ có cách phát âm khác với các từ kia ở phần gạch chân. (1 đ)

1. A. birthday B. thirteenth C. thing D. that
2. A. calendar B. parents C. pretty D. distance
3. A. finish B. invite C. sometime D. nice
4. A. telephone B. post office C. directory D. moment
5. A. worried B. tomorrow C. sorry D. ordinal

II. Hãy viết bằng chữ những số thứ tự sau. (1 đ)

- a. 2nd b. 9th c. 12th d. 15th e. 17th
f. 19th g. 20th h. 21st i. 23rd j. 30th

III. Hãy hoàn thành các câu sau, sử dụng "I'll + động từ", lựa chọn từ những động từ cho trước. Thêm 'not' nếu cần thiết. (2 đ)

switch off	call	buy	ring up
turn on	like	go out	go
stay	have		

1. - It's a bit cold in this room.
- the heating then.

2. It's too late to telephone Tom now. him in the morning.
3. - What would you like to drink?
- a lemonade, please.
4. I don't think tonight. I'm too tired.
5. - We haven't got any tea left.
- Oh, and get some.

IV. Chọn đáp án thích hợp nhất để hoàn thành những câu sau. (2 đ)

1. I to a party tomorrow night. Would you like to come too?
A. am going B. will go C. go
2. I'll phone you.....
A. some times B. sometime C. some of times
3. Hoa is very about her study at the new school.
A. worry B. worried C. worrying
4. How old will you be your next birthday?
A. at B. in C. on
5. Thursday is day of the week.
A. the five B. a fifth C. the fifth

V. Hãy điền các từ *How, What, Which, Why, When, Who, Where* vào chỗ trống để hoàn thành những câu sau. (2 đ)

1. is your telephone number?
2. time will the concert start?
3. - are you going to hold the party?
- In our garden.

4. is her date of birth?
5. - does your mother get to work?
- She goes by bus.
6. 's the address of our new classmate?
7. is bigger, this room or that room?
8. - is calling?
- This is Lan.
9. - will you be back home?
- Next Friday.
10. - I'm tired!
- don't you take a rest?

VI. Đọc đoạn văn sau. Dùng từ gợi ý đặt câu hỏi rồi trả lời những câu hỏi đó. (2 đ)

Tuan Anh is a new student in class 7D. He is from Hai Duong. Now he lives with his brother at 45 Hang Dao Street in Hanoi. Tuan Anh is 12. He will be 13 on Saturday, April 18th. He will have a party for his birthday. He will invite some of his new friends in class 7D. The party will be at his house. It will start at half past seven in the evening and finish at half past nine. At the party they will eat birthday cakes, drink fruit juice and sing many songs. Tuan Anh will get nice presents from his friends. He will be very happy.

1. Where / Tuan Anh / live now?

.....

2. When / he / have / party / birthday?

.....

3. Who / he / invite?

.....

4. What / they / do / at / party?

.....

5. How / Tuan Anh / feel?

.....

WRITTEN TEST 3

(Unit 3 - 45 phút)

I. Tìm một từ không cùng nhóm với các từ còn lại trong mỗi dòng. (1 đ)

1. awful, terrible, **expensive**, best, delicious
2. father, mother, brother, friend, sister
3. under, near, and, behind, in front of
4. grow, raise, does, work, teach
5. tub, microwave, refrigerator, dishwasher, electric stove

II. Tìm dạng thích hợp của từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. That's the one we've got! (*cheap*)
2. What an building! (*amaze*)
3. Thank you very much for a evening. (*delight*)
4. His elder brother works in a factory. He is a (*work*)
5. Would you like to go out tonight? There's a very movie on at the Fansland cinema. (*interest*)

III. Em hãy cho biết những người sau đây làm nghề gì. (1 đ)

For example:

- O. This person works on a farm.*a farmer*.....
1. This person writes for a newspaper or magazine.
 2. This person teaches in a school.

3. You go to this person when you have a toothache.
4. This person takes care of sick people.
5. You can phone for this person if your house or apartment is on fire.

IV. Đoạn hội thoại dưới đây có 5 lỗi sai. Hãy tìm và sửa những lỗi sai đó. (1 đ)

- Do you like your place new?
- Yes, we do. It's a quite big house.
- How much rooms has it got?
- Its got a living room, a kitchen, a bathroom and two bedrooms.
- Has it got a garden?
- Yes, it has got.

V. Dùng dạng thích hợp của động từ cho trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. I need (call) my parents today and (tell) them about my new apartment.
2. They can't call me because they (not, know) my new telephone number.
3. It (rain) As soon as the rain (stop) I'll walk downtown.

VI. Tìm một từ thích hợp để điền vào mỗi chỗ trống được đánh số trong đoạn văn dưới đây. (2 đ)

MY HOUSE

I live in a (1) near the sea. It's an old house, about 100 years old, and it's very small. There are two bedrooms upstairs

but no (2) The bathroom is downstairs next to the kitchen and there's a living room where there's a lovely old fireplace. There's a garden in (3) of the house. The garden goes down to the beach and in spring (4) summer there are flowers everywhere. I (5) my house for many reasons: the garden, the flowers in summer, the fire in winter. But the best thing is the view from my bedroom window.

VII. Dựa vào những từ và cụm từ sau viết thành câu hoàn chỉnh. (2 đ)

1. beautiful / little girl!

.....

2. That apartment / most suitable / their family.

.....

3. farmers / work hard / morning / night.

.....

4. mother / care / children / a hospital / near our house.

.....

5. John / always feel happy / when / come home.

.....

WRITTEN TEST 4

(Unit 4 - 45 phút)

I. Hãy chọn đáp án thích hợp nhất để hoàn thành những câu sau. (2 đ)

1. Don't let your brothers the present.
A. to see B. seeing C. see
2. There are several books by C.K. Croner on this
A. shelf B. Platform C. piece
3. Fiction means
A. textbooks B. movies C. novels and short stories
4. - '..... does the plane fly?' - 'It flies at 600 miles an hour'.
A. How far B. How fast C. How long
5. All the furniture in the house old-fashioned.
A. is B. are C. be

II. Tìm dạng thích hợp của từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. The on the left have dictionaries in different languages. (*shelf*)
2. Words in a dictionary are in order. (*alphabet*)
3. Math is a very subject at school. (*importance*)
4. The can help you find books easily. (*library*)
5. Football is one of the popular after-school (*active*)

III. Sắp xếp các từ bị xáo trộn sau thành câu hoàn chỉnh. (2 đ)

1. easy / book / It's / author / to / find / a / with / the.

.....

2. knowledge / Reading / your / help / you / widen / will.

.....

3. not / American / uniform / do / usually / school / wear students.

.....

4. 9.5 / at / Thursday / science / Mai / class / on / has.

.....

5. interesting / I / because / an / Literature / subject / like / it's.

.....

IV. Dùng thì thích hợp của động từ cho trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. After three days of rain, I'm glad that the sun (shine) again today.

2. Barbara (often, tutor) other students in her math class. This afternoon she (help) Steve with his math assignment because he (not, understand) the lesson.

3. Don't worry about the exam next week. You (pass).....

V. Tìm từ / cụm từ để thay thế cho từ / cụm từ được gạch chân sao cho nghĩa của câu không thay đổi. (1 đ)

1. Their classes begin at 7.30 and finish at 11.30 each morning.

2. What do you usually do in your spare time?

3. The United States' Library of Congress has over 100 million books.

4. It's one-forty five now. It's time for recess.

VI. Chọn từ thích hợp để điền vào mỗi chỗ trống đánh số trong đoạn văn sau. (2 đ)

Geography	lessons	On	each	have
subject	school	tired	begins	from

Today is the first day of the (1) term. I have just got my new timetable. The first lesson is English. This lesson (2) at nine o'clock and finishes at ten to ten. The next lesson is (3) and then we have a break. The break lasts (4) ten forty to eleven fifty-five. The two (5) after the break are Spanish and Math.

Tomorrow we (6) Physics before the break and then History and English. (7) Thursday we have my favorite (8) between ten fifty-five and twelve thirty-five. There are twenty lessons (9) week but they all take place in the morning. We are all very (10) by lunchtime!

BÀI KIỂM TRA GIỮA KỲ

Số 1 (60')

I. Hãy tìm một từ khác với các từ còn lại ở mỗi dòng. (1 đ)

1. physics, historian, math, literature
2. delicious, horrible, terrible, luckily
3. journalist, employee, doctor, teacher
4. largest, cheapest, cleanest, better
5. four, first, fifth, tenth

II. Dùng thì thích hợp của động từ cho trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. I (eat) lunch at the cafeteria right now.
2. - What (be) your vacation plan?
- I (spend) two weeks on a Greek island.
3. I'm tired! I can't wait (get) home. After I get home, I (take) a hot shower and (go) to bed.
4. - Ann (not often, drink) tea. She (like) coffee.
5. - Can you (give) Ed a message for me?
- Sure. I (probably, see) him at the meeting this evening.

III. Tìm dạng thích hợp của từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. What a bedroom! (*love*)

2. It is to see him again. (*wonder*)
3. Mai feels very because she lives far away from her parents and friends. (*happy*)
4. This is the apartment we've got. (*big*)
5. I like geography because it is an and important subject. (*interest*)

IV. Chọn một từ thích hợp trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (1 đ)

1. The book which you want may not be on the shelf (*then, because*) someone has taken it.
2. My father is a doctor. He takes care (*at, of*) sick children.
3. It is not easy (*finding, to find*) an apartment in Ha Noi.
4. There (*have, are*) over 100 million books in the United States' Library of Congress.
5. My mother (*makes, does*) the housework, and she helps on the farm.

V. Hãy hoàn thành đoạn hội thoại sau. (2 đ)

Lan: (1), Long?

Long: It's Nguyen.

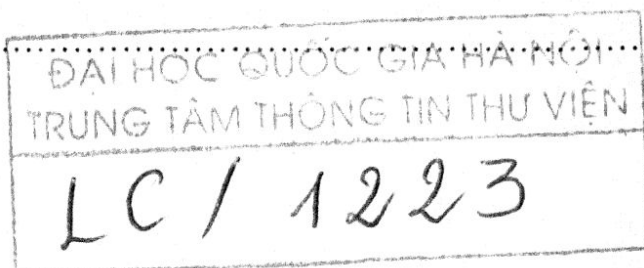
Lan: (2)?

Long: I'm 12 years old.

Lan: (3)?

Long: I live at 25 Au Co Street.

Lan: (4)?



Long: It's not very far - about 300 metres from my home to school.

Lan: (5)

Long: I go to school on foot.

VI. Điền một từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. My family name is Nguyen and my name is Thi.
2. - What's her date of ?
- May seventh.
3. The party will start at 6:30 and at 9:00 in the evening.
4. We can't buy that house because it is too We must look for a cheaper one.
5. A is a person who teaches in a school.

VII. Đọc lá thư Hoa gửi cho Laura sau đây và trả lời các câu hỏi ở dưới. (2 đ)

December 15th

Dear Laura,

I'm writing to tell you something about my family. There are four people in my family: my grandmother, my parents and I. My grandmother will be 80 next month but she is still fine and can look after herself. My father is a doctor, he works in the hospital all day. Sometimes he has to stay there overnight. My mother is a teacher. She teaches in a primary school near our house. To me mother is the most beautiful woman in the world and she is the best cook, too. We are a happy family. I love my family very much.

Well, I think that's enough about us. Please write to me soon and tell me about yours.

With love,

Laura

1. Why is Hoa writing to Laura?

.....

2. How is Hoa's grandmother?

.....

3. Does Hoa's father work hard?

.....

4. What does Hoa think of her mother?

.....

5. What does Hoa want Laura to do?

.....

BÀI KIỂM TRA GIỮA KỲ

Số 2 (60')

I. Tìm từ có cách phát âm khác với các từ kia ở phần gạch chân. (1 đ)

- | | | | |
|-------------------|---------------|---------------|-----------------|
| 1. A. stove | B. lovely | C. sometime | D. transport |
| 2. A. sunny | B. under | C. student | D. lunch |
| 3. A. <u>When</u> | B. <u>Who</u> | C. <u>Why</u> | D. <u>Where</u> |
| 4. A. modern | B. awful | C. order | D. favorite |
| 5. A. find | B. miss | C. live | D. think |

II. Dùng thì thích hợp của động từ cho trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. Jackie and Susie are babies. They (cry) I can (hear) them right now.

Maybe they (be) hungry.

2. - Could someone get me a glass of water?

- Certainly. I (get) you one. Would you like some ice in it?

3. Every day my neighbour (call) me on the phone and (complain) about the weather.

4. you (want) to go (shop) with me? I (go) to the shopping mall down town.

5. - Why did you buy this paint?

- I (paint) my bedroom tomorrow.

III. Tìm dạng thích hợp của từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. It's nice meeting such a person. (*friend*)
2. He looks very in that hat. (*fun*)
3. Seeing all that food makes me very (*hunger*)
4. I think this apartment is the most for your family.
Although it is than the others, it is the newest.
(*suit, small*)

IV. Hãy chọn đáp án thích hợp để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. Have you got any books on business methods or any similar?
A. subject B. content C. matter
2. - What is your date of birth? - July
A. seventh B. seven C. the seven
3. a beautiful garden!
A. How B. Which C. What
4. My brother always goes to bed early, but he gets up early.
A. not B. never C. ever
5. Your composition is better than his.
A. more B. much C. very

V. Điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống. (2 đ)

1. - Is the conference a weekday?
- No, it isn't. It's Saturday morning.
- Oh, no. I can't go the weekend.
2. - I've got an appointment at the doctor's Wednesday.

- Is it the afternoon?
- No, it's the evening.
- 3. - Is your plane 11.00 the morning?
- No, it's 11.00 night.

VI. Đặt câu hỏi cho những phần gạch chân. (2 đ)

1. It's 2 kilometers from my house to the post office.
2. My middle name is Hong.
3. He is 7 years old.
4. They will be back at 8.30.
5. I live with my aunt and uncle in the city centre.

VII. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống được đánh số trong đoạn văn sau. (1 đ)

Dear Charlie,

I'm glad to tell you that at last we found a flat not very far from my office. Our flat has a lovely view. (1) is on the fifth floor in a modern block of flats. The building is (2) tall and there (3) twenty-four storeys. My best friend (4) on the ground floor and there is a lovely garden outside his front door. There are some garages and we can park our car in one of them. We are planning to give a warming (5) next Friday. You must come to our party! You can see our new flat with your own eyes. I'm sure that you'll like it.

Yours,

Marie

BÀI KIỂM TRA NĂNG CAO GIỮA HỌC KỲ I - SỐ 1 (60')

(Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. Đọc đoạn văn sau đây rồi chọn đáp án thích hợp nhất để điền vào chỗ trống. (2 đ)

How do you (1) a book in a library? If you know the author's (2), go to the author catalogue. Find the title of the book (3) check the shelf mark. Make a note of this before you look (4) the appropriate shelf. If you do not know the author's name, however, go to the (5) catalogue. If there is (6) title catalogue in the library, go to the subject catalogue. Check all the titles which are under the (7) you want. Then check the appropriate card, as with the author catalogue. (8) look for the book on the shelf. Let the librarian (9) it before you take it out of the library. If the book isn't on the shelf, ask the librarian to (10) it you.

- | | | |
|--------------------|----------------|-----------------|
| 1. A. find | B. look | C. take |
| 2. A. address | B. title | C. name |
| 3. A. and | B. or | C. but |
| 4. A. at | B. for | C. after |
| 5. A. title | B. author | C. subject |
| 6. A. none | B. not | C. no |
| 7. A. subject | B. book | C. index |
| 8. A. After | B. Next | C. That |
| 9. A. stamping | B. to stamp | C. stamp |
| 10. A. get ... for | B. take ... to | C. make ... for |

II. Hãy tìm một từ khác với các từ còn lại ở mỗi dòng. (1 đ)

1. sink, tub, refrigerator, shower
2. physical education, subject, geography, science
3. awful, amazing, lovely, beautiful
4. strong, cheap, good, expensive
5. uncle, aunt, classmate, sister

III. Dùng thì thích hợp của động từ cho trong ngoặc để hoàn thành các câu sau, (2 đ)

1. It's 7.30 now. We (study) science in the classroom. At 8 o'clock we (have) a music class.
2. One of the world's largest libraries (be) the United States' Library of Congress. It receives copies of all American books and (have) over 1,000 million books.
3. I (like) English and Literature. They are my favorite subjects. The other ones (be) awful.
4. Tomorrow (be) Sunday, so I (not go) to school.
5. I (come to visit) my grandma this weekend. She (be) ill.

IV. Tìm dạng thích hợp của từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. There are about 200 in this company. (EMPLOY)
2. She is a very singer. People don't like her at all. (POPULAR)
3. This lovely apartment has two bedrooms and it is (FURNISH)
4. It is to go for a walk around the lake. (PLEASE)
5. Mai Anh is at math than me. (GOOD)

V. Điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống trong các câu sau. (1 đ)

1. Schools in Vietnam are different those in the USA.
2. - What is your date birth?
- November eighth.
3. Farmers are very hard-working. They work from morning night on their farms.
4. I like to live the countryside because people there are more friendly.
5. Mr. Minh is not at home now. He is work.

VI. Mỗi câu sau đây có một lỗi sai. Tìm và sửa những lỗi sai đó. (1 đ)

1. Nam is more strong than his friends.
2. This library contain over 10 million books of all kinds.
3. The teacher says to his students: "You must make all the homework before you go to school".
4. Lan Huong is best student in our class.
5. What an awful restaurant is! I won't come back here, I promise.

VII. Tìm một từ thích hợp để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. The school foods to students.
2. In the USA, students have one hour for lunch and two 20-minute each day.
3. Vietnamese students' most popular after-school is badminton.
4. Students in the USA do not usually wear school

5. In libraries, the librarians put books, magazines and newspapers on racks and
6. There are two sets of cards to help you find a book in the library. One shows the subject by title and the other by
7. Minh will be 13 on Monday. He will have a for his birthday.
8. I live with my family 24 Ly Thuong Kiet Street.
9. Our lessons start at 7 a.m and at 11.30 a.m.
10. Would you like some orange ?

BÀI KIỂM TRA NĂNG CAO GIỮA HỌC KỲ 1 - SỐ 2 (60')

(Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. Đọc đoạn văn sau rồi trả lời câu hỏi bên dưới. (2 đ)

This is Edward Horsley. He's called Ted, for short. He's a pleasant young man. He's good-looking and he has got many friends of his own age (he is 22). He's got a job in the office of a large factory, not far from his house, where he works five days a week, Monday to Friday, nine o'clock to five-thirty. He lives with his parents, and gives his mother some money every week for food and accommodation. He has got no brothers or sisters, and he is happy to live at home. He has one luxury - a small secondhand car. At weekends he spends some time repairing, cleaning and improving it. Worry or problem? No, not really. He's got very few responsibilities, and his salary is good for a man of 22. There is just one thought. He likes his job, but he's not sure he would like to do the same job for the next 40 years.

1. What is Ted like?

.....

2. Where does he work?

.....

3. Does he have a full time job or a part-time one?

.....

4. What does Ted do at weekends?

.....

5. Is Ted leading a happy life? Why?

.....

II. Chọn từ đồng nghĩa với từ in nghiêng ở mỗi câu sau. (1 đ)

1. This man is very *courageous*. He fights fires.

- A. brave B. strong C. heavy D. quick

2. It is 3:56. It's *nearly* 4:00.

- A. beside B. inside C. almost D. after

3. Tom wants a *whole* sandwich. I want only half of it.

- A. all of it B. some of it

- C. part of it D. 1/4 of it

4. Paul *enjoys* sports. He plays soccer and basketball. He watches sports on television.

- A. plays B. likes

- C. looks at D. watches

5. There is a *movie theatre* only a kilometer from my house.

- A. good movie B. gymnasium

- C. stadium D. building for movie

III. Hãy tìm từ có cách đánh trọng âm khác với các từ còn lại ở mỗi dòng. (1 đ)

1. pretty, distance, finish, invite

2. amazing, apartment, compliment, delicious

3. calendar, delightful, moment, dishwasher

4. order, receive, complaint, enjoy

5. expensive, favorite, chemistry, uniform

IV. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. I have English, Math and education on Thursdays.
(*physics*)
2. Who drives the to come to class? (*far*)
3. In our country few students play basketball. It is an
after-school activities. (*popular*)
4. Our new, Lien learns English very well. (*class*)
5. I can't tell the between the twins. They are so alike.
(*different*)

V. Chọn một từ thích hợp để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

soon	far	birthday	front	watermelon
uniform	care	wonderful	countryside	class

1. With a book I can read about things in the world.
2. In Vietnam, students in big cities usually wear
school
3. We have science at half past eight.
4. - Is there a ?
- Yes, there is. It's very fresh.
5. My aunt is farmer. He lives on a farm in the
6. There is a row of trees in of the house.
7. Mai is a nurse. She takes of sick people.
8. We will finish our English course We'll finish it in
2 weeks.
9. Lan will be seventeen on her next
10. How is it from your house to the bus-stop?

VI. Điền một mạo từ thích hợp vào mỗi chỗ trống nếu cần thiết (1 đ)

(1) kiwi lives only in New Zealand. It is (2) very strange bird because it cannot fly. (3) kiwi has (4) same size as (5) chicken. It has no wings or tail. (6) kiwi likes (7) lot of trees around it. It sleeps during (8) day because (9) sunlight hurts its eyes. And it can smell things with its (10) nose.

VII. Viết lại các câu sau đây sao cho nghĩa của câu không thay đổi. (2 đ)

1. No one in our class is taller than Nam.

Nam is the

2. How excellent the girl is!

What

3. It is one-fifty.

It is ten

4. What's your address?

Where

5. Finding an apartment in a big city is not easy.

It is

WRITTEN TEST 5

(Unit 5 - 45 phút)

I. Hãy sắp xếp các từ sau thành 5 nhóm theo các chủ đề: Art, Language, Games, Geography, Math. (1 đ)

pronoun	verb	pencils	catch	marbles
drawings	atlas	skip	countries	calculator
graphs	sentence	maps	multiply	paint

II. Điền một giới từ thích hợp (nếu cần thiết) để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. Mai is good drawing.
2. I'll phone you Tuesday morning 10 o'clock, okay?
3. It can be dangerous when children play football the street.
4. They look bored. I don't think they are interested his report.
5. Students take part different activities at recess.
6. - What does Tom have breakfast?
- He usually has an egg.
7. school we learn many things. For example, geography we study different countries and their people.

III. Dùng dạng thức thích hợp của động từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. Do stop talking. I am trying (finish) a letter.
2. We learn how (use) a computer in our computer science class.
3. I don't feel like (work) What about (go) to a dance instead?
4. - It (be) too hot in the room.
- OK, I (open) the window.
5. I hope that you (have) a good time tomorrow.
6. Our class (hold) an English Evening Party next Saturday. You (like) to join us?

IV. Hãy ghép các động từ ở cột bên trái và các từ / cụm từ ở cột bên phải sao cho thích hợp. (1 đ)

Column A

do
fix
write
play
organize

Column B

catch
a party
electronics
an essay
experiment
indoors
the lights

V. Tìm dạng thức thích hợp của từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. My father has a computer. He often brings it with him when he's away on business. (*port*)

2. We are all about going on an excursion to Cuc
Phuong forest next weekend. (*excite*)
3. The room will look brighter if there is a on the wall.
(*paint*)
4. What is your subject at school? (*favor*)
5. Some of the children, boys, play marbles when there
is a break. (*main*)

**VI. Dựa vào những từ, cụm từ gợi ý để viết thành câu hoàn
chỉnh. (2 đ)**

1. he / take part / school theater group?
.....
2. Trung / learn / how / guitar / moment. He / play / fairly
well.
.....
3. you / know / every subject / school / be / important?
.....
4. classes / start / 7.15 / finish / 11.45.
.....
5. talk / friend / be / most common way / relax / recess.
.....

WRITTEN TEST 6

(Unit 6 - 45 phút)

I. Hãy sắp xếp các chữ cái sau thành các từ có nghĩa. (1 đ)

1. nertcoc 2. smicco 3. cousts
4. caignpam 5. alwsay

II. Chọn từ (cụm từ) thích hợp để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. Jane is very worried about this exam. She knows sh
(*isn't going to pass / isn't passing*)
2. I'm going to the Post Office (*for buy / to buy*) som
stamps.
3. Some of our friends are interested in making models c
things (*such as / example*) cars or planes.
4. Long is not very (*sports / sporty*) He doesn't lik
playing sports.
5. It's Sunday tomorrow, so we can (*relax / be relaxing*)
6. We play football (*for / at*) the school team.
7. Which (*music / musical*) instrument do you play?
8. Some young people are concerned (*about / with*) th
environment and work (*on / in*) neighbourhoo
clean-up campaigns.
9. (*Why don't we / What about*) go to the cafeteria an
get some drink?

II. Hoàn thành các câu sau theo cách hợp lí. (2 đ)

1. She practices
2. Should we?
3. Thanks for
4. I really enjoy
5. They learn how

V. Hãy ghép các câu ở cột A và câu đáp lại ở cột B sao cho thích hợp. (1 đ)

Column A

1. Thanks for inviting me.
2. This play is really boring.
3. What should I drink with the meal?
4. Let's go to the cafeteria and get some yogurt.
5. Would you like to go to the concert tonight?

Column B

- A. What about apple juice?
- B. Yes, I'd love to. What time?
- C. You are welcome.
- D. It's my pleasure.
- E. Why don't you ask him to turn it down?
- G. Thanks any way.
- H. Good idea!

7. Mỗi câu dưới đây có một lỗi sai. Hãy tìm và sửa lại cho đúng. (2 đ)

1. Lan's favorite pastime is act.
2. Never I play computer games in the morning.
3. There aren't no good movies showing today.
4. For teenagers, listening to music is one of the most popular activity.
5. You should attend young organization such as scouts and guide.

VI. Chọn một từ thích hợp để hoàn thành đoạn văn sau. (2 đ)

fishing singer join join in off watching
when spend movies things house home

I only have Sunday (1), so I have very little free time. Sunday is a wonderful day for me to (2) time with my friends and family. One of the (3) I really enjoy doing on Sunday morning is to go (4) with my friends, although I am not always successful in catching fish. It is a time to relax and talk about the previous week's events and future plans. I usually go (5) late in the afternoon. My family sometimes (6) other relatives on Sunday evening at a karaoke restaurant and we all have a good time together. It is especially fun (7) my father gets up to sing. Please don't tell him I said this, but he is a very bad (8) ! Once in a while I go (9) with my friends or my brother. Sometimes, I just stay at home, listening to music, (10) videos or reading novels.

WRITTEN TEST 7

(Unit 7 - 45 phút)

Chọn từ có cách phát âm khác với các từ kia ở phần gạch chân. (1 đ)

- | | | | |
|-----------------------|-------------------|----------------------|---------------------|
| 1. A. <u>ear</u> ly | B. <u>beat</u> | C. <u>real</u> ize | D. <u>read</u> er |
| 2. A. <u>holid</u> ay | B. <u>laz</u> y | C. <u>take</u> | D. <u>vacat</u> ion |
| 3. A. <u>coop</u> | B. <u>door</u> | C. <u>food</u> | D. <u>boot</u> |
| 4. A. <u>nerv</u> ous | B. <u>scout</u> | C. <u>house</u> hold | D. <u>mouse</u> |
| 5. A. <u>buff</u> alo | B. <u>pub</u> lic | C. <u>volun</u> teer | D. <u>fun</u> |

I. Chọn đáp án thích hợp nhất để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. I'm very to see you here.

- A. pleased B. please C. pleasing

2. Hurrah! We'll have a day this week.

- A. on B. off C. of

3. Linh delivers letters. He is a

- A. mailman B. typist C. clerk

4. Sorry, I can't go with you now. I have my work for the test tomorrow.

- A. reviewing B. to review C. review

5. I usually go to bed at half eleven.

- A. past B. part C. the past

III. Cho dạng đúng của tính từ trong ngoặc để hoàn thành câu sau. (2 đ)

1. My son is (quick) at doing Math than his (old) ... sister.
2. A car can go (fast) than a bicycle.
3. Bill is (thin) than Jack.
4. Minh's working week is about 45 hours. He is (definitely) not lazy at all.
5. Now farmers have an (easy) life than in the past.
6. Who is the (tall) person in your family?
7. Easter and Christmas are among the (important) ... vacations of American students.
8. We have (little) money than them. That is the (good) car we can buy.

IV. Dùng dạng thức thích hợp của động từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. - How long your vacation (last)?
- About two months.
- What (you, do) during this vacation?
- I don't know exactly. Maybe I (go) Samson with my parents.
2. Oh! That hat makes him (look)very funny.
3. At the moment the children (be) in the living room. Tom (play) the guitar while his sister (sing)
4. Mike is a student, but he (go, not) to school right now because it's summer. He (attend) college from September to May every year, but in the summers he

(have, usually) a job at the post office. In fact, he works there this summer.

V. Đọc đoạn văn sau. Dùng từ gợi ý đặt câu hỏi rồi trả lời những câu hỏi đó. (2 đ)

My friend James has two jobs. On Mondays, Tuesdays, and Wednesdays he works in a hospital. He helps to take care of children who are ill. He goes to the hospital by bus. He starts at ten o'clock and works until quarter to five. On Thursdays and Fridays he works at home. He has a word processor in his bedroom and he writes stories. In the evenings, one of his sons cooks a meal. After dinner they look in the newspaper to see what's on TV or they talk about their day. They usually go to bed at about midnight.

1. When / James work / hospital?

.....

2. What / he / do / hospital?

.....

3. Where / he work / on Thursdays and Fridays?

.....

4. What / they / do / after / dinner?

.....

5. When / they / go / bed?

.....

VI. Hãy hoàn thành các câu sau đây theo cách hợp lý. (2 đ)

1. I always love

2. We have fun

3. Mai prefers

4. I have fewer

5. During our vacations

WRITTEN TEST 8

(Unit 8 - 45 phút)

I. Đọc những đoạn hội thoại sau rồi xác định xem những thông tin bên dưới là đúng (T) hay sai (F). (1 đ)

- A: Excuse me, is there a bank near here?
B: Go down to the end of Pine Street and turn right into Harris Street. The bank is on the right.
 - A: Excuse me, I'm looking for a hairdresser.
B: Let me think. Oh, yes, I know where there's one. Go down Bell Lane and turn left into Oak Avenue. You'll find one on the corner of Oak Avenue and Harris Street.
 - A: Excuse me, I'm looking for the Star Hotel.
B: Oh, yes. Go along Bell Lane until you come to the bridge. Cross over the bridge and it's on your left.
 - A: Excuse me, can you tell me where I can find a post office?
B: Certainly. Go down Bell Lane, cross the bridge, and there's one on your right, opposite the hotel.
1. Go down Pine Street and turn left into Harris street, you will see the bank on your right.
 2. To get to the Star Hotel, you must cross over the bridge.
 3. The hairdresser is on the corner of Oak Avenue and Bell Lane.

4. The way to the post office is the same as that to the Star Hotel.
5. The bank is on Harris Street.

II. Dùng dạng thức thích hợp của động từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. - I'm afraid I (not be) quite ready.
- Never mind. I (wait)
2. He always (have) two sandwiches and an apple for lunch.
3. Now I (understand) what you are trying (say)
4. - What you (think) Tom (do) ?
- He (tell) the truth to his parents.
5. - Can you (swim) ?
- No, but I (learn) My brother (teach) me at the moment.

III. Điền *a, an, the, some, any* để hoàn thành những câu sau đây (nếu cần). (2 đ)

1. Mount. Everest is highest one in the world.
2. I'd like to buy new clothes but I haven't money.
3. - Are there letters for me today?
- Yes, there's one from Paris.
4. I've got little money left; let's have dinner in restaurant.
5. My mother goes to church in morning and in afternoon goes to visit friends.

IV. Chọn một từ thích hợp để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

change, taxi, between, takes, penpal, stamps, send, postage, popular, cost

1. Collecting is one of the most hobbies in the world.
2. Excuse me. I'd like to this letter to Australia.
3. It about one and a half hour from Hoa binh to Ha noi by
4. The stamps and the envelopes 2,500 đ.
5. My in Russia writes to me once a month.
6. I need some for the coffee machine.
7. How much is the for an airmail letter to Japan?
8. The supermarket is the bank and the movie theater.

V. Hãy ghép các từ ở cột bên trái và các từ ở cột bên phải để tạo thành 5 từ ghép. (1 đ)

Column A

1. phone
2. post
3. overseas
4. police
5. souvenir

Column B

- A. mail
- B. direction
- C. station
- D. card
- E. stamps
- F. store
- G. office
- H. drugs

VI. Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh. (2 đ)

1. Mai / I / be penpals. We / write / each other regularly.

.....

2. How much / it cost / mail / local letter / your country?

.....

3. Excuse me. Could / you show / way / Horizon Hotel, please?

.....

4. It / take / us one hour / finish this work.

.....

5. I need / three envelopes / five stamps / Australia.

.....

BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ I

Số 1 (60')

I. Chọn đáp án thích hợp để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. I drink coffee than you.
A. little B. less C. few
2. You should look in the card to find a book.
A. list B. index C. rack
3. terrible weather!
A. What B. How C. What a
4. I live 42 Satorn Road.
A. in B. at C. on
5. On Sundays I usually go shopping or something else
A. make interesting B. do interesting
C. do interested

II. Tìm từ không cùng nhóm với các từ còn lại ở mỗi dòng. (1 đ)

1. rack, shelf, card index, title, popular
2. history, geography, business, literature, English
3. lovely, friendly, mainly, happy, healthy
4. in, on, under, where, near
5. longer, fatter, better, bigger, smaller

III. Dùng thời thích hợp của động từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (2 đ)

1. - What are they doing now?
- They (do) some experiments in the laboratory.
2. Yes, I (remember) that fellow's name now.
3. At present my uncle, a novelist, (write) a historical novel.
4. (you, wait) a minute while I (look) though the text?
5. After the party tonight I (speak) to you about your future job.
6. - I hear you've bought a new house.
- Yes, I (move) in next week.
- You (have) a house warming party?
- Not just yet. I (paint) the house first. The paintwork is terrible.

IV. Mỗi câu dưới đây có một lỗi sai, hãy tìm và sửa lỗi sai đó. (1 đ)

1. When I am ill my Mom looks at me.
2. Students have work hard at school and at home.
3. James will be seventeen on his next birth.
4. Would you like going to the movie tonight?
5. This room is the newest of the two although it is a little smaller.

V. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau (1 đ)

1. Television is one of the most popular means of
(*entertain*)
2. Do you know the name of our new (*class*)
3. People say that the film at the Rex Cinema is very
Let's go and see it. (*interest*)
4. You can find his name easily. The names in the list are
in order. (*alphabet*)
5. The children are all about going to the circus tonight.
(*excite*)

VI. Hãy sắp xếp các từ ở mỗi dòng thành câu hoàn chỉnh. (2 đ)

1. take / recess / part / in / We / activities / at / different.
.....
2. has / John / history / Monday / and / on / classes /
Wednesday.
.....
3. The / office / the / railway / is / on / left, / opposite / post /
station / the.
.....
4. My / her / grows / different / types / of / grandmother /
vegetables / in / garden.
.....
5. Young / can / people / help / with / people / old /
housework / their.
.....

VII. Hãy hoàn thành đoạn hội thoại sau. (2 đ)

Lan: Hello, Mai.

Mai: Hi, Lan. (1) are you?

Lan: I'm fine, thanks. And (2)?

Mai: Not very bad.

Lan: Listen. Can you play volleyball (3) Tuesday afternoon?

Mai: No, I can't . I have to go to the library on Tuesday. (4) about Wednesday?

Lan: No, I'm (5) Wednesday's no good for me. Can you make it on Thursday?

Mai: Yes, Thursday's OK for me. When shall we (6) ?

Lan: Is 3.30 (7) right?

Mai. Yes, (8) fine. See you there at 3.30 on (9) then.

Lan: Yes, (10) you there. Bye!

BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ I

Số 2 (60')

I. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống được đánh số trong đoạn văn sau. (2 đ)

Bob Wilkins works for a (1) in London, but he doesn't live in England. He (2) in Belgium. Bob doesn't go to the bank every (3) For two days each week he works at (4) and he communicates with the bank by e-mail. On the other three days Bob travels to London (5) train, through the Channel Tunnel. (6) costs a lot of money but he doesn't want to change (7) job because he enjoys it. So, why (8) he live in Belgium?

"Well, it's simple really," says Bob. " My wife comes from Belgium and (9) works in Brussels. One of us has to travel to work. We live in Belgium (10) we both prefer the lifestyle here."

II. Chọn một từ khác với các từ kia ở mỗi dòng. (1 đ)

1. year, week, everyday, month
2. around, about, nearly, behind
3. middle, common, ordinary, usual
4. motorcycle, truck, airplane, coach
5. movie theater, art museum, gymnasium, science museum

III. Hãy hoàn thành các câu sau đây bằng thời thích hợp của các động từ đã cho. (2 đ)

leave try go play come
study help meet do wait

1. I to give the answer to this English question, but it is very difficult. Can you me?
2. Hoa her homework two hours each day.
3. Linh is a guitarist. He the guitar very well.
4. - What should we do tomorrow evening?
- How about to the dancing club?
5. Gary will come soon. I here until he
6. - Are you busy this evening?
- Yes, I Jack at the library at seven. We together.
7. Before you, don't forget to shut the window.

IV. Điền một quán từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. It is 7:30 in evening. Mai is sitting at desk. She is writing English essay.
2. - What nice pencil! Where did you buy it?
- In bookshop at corner of this street.
3. - Who is boy talking to our teacher?
- He is new student in our class.
4. - library is not open today.
- Let's go to cafeteria then.,

V. Tìm dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. My brother is not very He usually stays at home and reads books in the afternoon. (*sport*)
2. Their mother is a nurse. She takes care of sick in the local hospital. (*child*)
3. I am not in this talk. (*interest*)
4. - Thank you very much for me. (*invite*)
- Oh, it's my (*please*)

VI. Chọn một từ thích hợp để điền vào ô trống. (1 đ)

difficult	easy
empty	

A. full B. good C. well D. all

light	dark
ill	

A. bad B. good C. patient D. health

man	boy
woman	

A. actress B. kid C. girl D. child

end	begin
first	

A. second B. last C. next D. again

jazz	music
basketball	

A. team B. field C. match D. game

VII. Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh. (2 đ)

1. Mathematics / be / my favorite subject / school.

.....

2. How often / you / study / library / after school?

.....

3. Vietnamese students / have more / fewer vacations / American ones?

.....

4. I need / buy some envelopes / phone card / post office.

.....

5. Mom / work / same hospital / my father.

.....

BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ I

Số 3 (60')

I. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại sau. (1 đ)

John: (1) you like to go out tonight?

Mary: Oh, yes. That would (2) nice. Where (3) w
go?

John: (4) go to a club.

Mary: Good (5) What (6) shall we go?

John: Oh, about half (7) seven, I think.

Mary: OK. Shall (8) phone for a taxi?

John: Yes. (9) you know the number?

Mary: Yes, I (10)

II. Chọn đáp án thích hợp để hoàn thành các câu sau đây. (1 đ)

1. Janet and I live quite near each other.

A. from B. at C. as D. ---

2. Is the Eiffel Tower taller Big Ben?

A. that B. than C. of D. and

3. I'm a bit shy. I don't friends easily.

A. take B. do C. win D. make

4. - Which is your house? - The one

A. on right

B. at the right

C. on the right

D. on right hand

5. - Where is the teacher? - She

A. comes now

B. is just coming

C. is already coming

D. comes in a moment

III. Hãy hoàn thành các câu sau bằng dạng đúng của động từ trong ngoặc. (2 đ)

1. Don't make too much noise! I (try)..... to do this math question.

2. In electronics class we learn (repair) household appliances.

3. - There's someone at the door.

- I (go) But I expect it's someone for you.

4. - you (do) anything next weekend?

- Yes, my nephews (come) and I (show) them round London.

5. - I'm just going out (get) an evening paper.

- But it (pour) now! Why you (not wait) until the rain (stop) ?

IV. Em hỏi thế nào để có các câu trả lời sau, sử dụng (cụm) từ cho trong ngoặc. (2 đ)

1. I have History, English and Math on Thursday. (*What*)

.....?

2. It's October, 15th. I'll be fifteen then. (*date of birth*)
.....?
3. They are playing basketball in the garden. (*doing*)
.....?
4. You should look in the card index. (*How / find a book*)
.....?
5. It's about 1,500 km. (*from Hue to Ho Chi Minh City*)
.....?

V. Điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống. (1 đ)

1. - I don't feel like walking.
- OK, we'll go home a taxi.
2. I'll be work untill 5.30 p.m but I'll be home all evening.
3. Robert lives a small village in the mountains.
4. Turn left the traffic light. The theatre is right front the bank.
5. You shouldn't eat and watch TV the same time.
6. I'll meet you the corner 7.30 a.m.

VI. Sắp xếp các từ thành câu có nghĩa. (2 đ)

1. you / Thank / birthday / very / for / much / present / your.
.....
2. In / work / will / do / all / the / machines / for / the / future / us.
.....

3. It / hours / about / 2 / Hoa Binh / to takes / by / get /
to / coach.

.....

4. the / girls / Most / of / in our / class / enjoy / rope /
skipping / recess / catch / and / playing / at.

.....

5. of / class / 7A / students / take / in / many / The kinds of /
activities / after / part / school hours.

.....

VII. Đọc bức thư dưới đây, chọn câu trả lời thích hợp. (1 đ)

Ann,

Meet me at the sale at 8.30 a.m.

Moore's is on the corner of Hamilton Avenue and Robinson Road. From the G.P.O take William street to the Northern Highway. Go south on the Highway for 5 km. Turn left at Sungate Shopping Centre. Drive 1 km along Ryans Road. Make a left turn at Hamilton Ave. Drive 2 km to where Robinson Road intersects Hamilton Ave. The entrance is on the Robinson Road side.

See you there!

Robin

1. Moore's Discount warehouse is at

- A. the corner of Ryans Road and Hamilton Ave.
- B. the corner of Ryans Road and Robinson Road.
- C. the corner of Hamilton Ave and Robinson Road.

2. When you leave the G.P.O, you take
 - A. William Street.
 - B. South Road.
 - C. the Northern Highway.
3. If you drive along William Street, what will you do when you get to the highway?
 - A. Turn north.
 - B. Turn south.
 - C. Drive straight.
4. When you reach Sungate Shopping Centre, you
 - A. turn left into Ryans Road.
 - B. turn left into Hamilton Avenue.
 - C. turn right.
5. What is the distance from the Sungate Shopping Centre to Moore's Warehouse?
 - A. 5 km
 - B. 3 km
 - C. 2 km

BÀI KIỂM TRA NĂNG CAO HỌC KỲ I

Số 1 (60') – (Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. Điền từ thích hợp vào mỗi chỗ trống đánh số trong đoạn văn dưới đây. (2 đ)

We (1) in Yorkshire, on a (2) in the country. The farmhouse is quite (3) old building. It's about 250 years (4), I think. There aren't (5) houses near us. There's a pub in the village about three miles (6), but we're over twenty miles from (7) nearest town. That can (8) difficult for shopping. But we love it here. (9) is very quiet. There's no traffic, and the view (10) wonderful.

II. Dùng dạng thức thích hợp của động từ để hoàn thành các câu sau đây. (1 đ)

1. At the moment we (sit) in a café. We (wait) for the museum to open, so I (write) some postcards.
2. Miss Helen (help) as soon as she (finish) that letter.
3. Boys like (play) marbles or catch while girls enjoy (skip) rope or chatting.
4. - You (go) abroad for your holiday?
- Well, I (get) a holiday job. I'm going to an agent's on Saturday (find out) about it.

III. Sử dụng dạng thức so sánh thích hợp của các từ đã cho để hoàn thành các câu sau đây. Thêm *as*, *more*, *than* hoặc *the* nếu cần thiết (mỗi từ chỉ được sử dụng một lần) (2 đ)

thin beautiful big high peaceful
delightful good little important careful

1. Health and happiness are money.
2. Of the four shirts, I like the white one
3. You look Have you lost weight?
4. I like living in the countryside. It's living in a town.
5. Diana is of the two secretaries. She rarely makes mistakes.
6. I want a apartment. We don't have enough space here.
7. In some parts of the country, prices are in others.
8. Loren is as her older sister.
9. There is work for you to do in the evening than in the morning.
10. Mr. Smith is one of people I have ever known. It's interesting to talk to him.

IV. Chọn đáp án thích hợp để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. What do students often do ... break?
A. in B. for
C. at D. on
2. I don't like brown rice. Haven't you got ?
A. white ones B. any white
C. no white D. a white

3. Would you like that for you?
 A. me doing B. me to do
 C. me do D. that I do
4. You can join the club when you older.
 A. will get B. get
 C. are getting D. can get
5. Can you see any people in the house?
 A. Only a little B. Only few
 C. Only a few D. Only little

V. Mỗi dòng dưới đây có một lỗi sai. Hãy tìm và sửa lỗi sai đó. (1 đ)

1. - What's the weather report?
 - It's snowing tomorrow morning.
2. Because we have to be there in a hurry, we better take a taxi.
3. - This movie is bored and violent.
 - I agree. Why don't we leave?
4. The post office sells phone cards apart of stamps.
5. Who will give care of the house while we are away?

VI. Viết lại các câu sau đây sao cho nghĩa của câu không thay đổi, sử dụng những từ cho trong ngoặc. (2 đ)

1. We enjoy playing football. (*interested*)

2. I have more books than you do. (*as many as*)

3. The boy spends 3 hours a day learning the lesson. (*takes*)

.....

4. This library contains over 30 million books. (*There*)

.....

5. How terrible the weather is! (*What*)

.....

VII. Hãy dựa vào những từ gợi ý để hoàn thành đoạn hội thoại sau. (1 đ)

A: Could you give me some information, please?

B: Yes, of course. What / would / like / know?

(1)

A: Is it possible to fly to Scotland?

B: Yes, there are several flights a day.

A: How / it / cost?

(2)

B: About \$ 100, depending on the time of the flight.

A: Are there any other ways of getting there?

B: Oh, yes. You can go / train / or / coach.

(3)

A: How long / it / take / get there / coach?

(4)

B: By coach? About twelve hours.

A: it / be / faster / train?

(5)

B: Yes, it's much faster.

A: OK, I'll take the train then.

BÀI KIỂM TRA NĂNG CAO HỌC KỲ I

Số 2 (60') – (Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. Đọc đoạn văn sau. Đặt câu hỏi dựa theo từ gợi ý rồi trả lời các câu hỏi đó. (2 đ)

Monika is a chalet girl. She works in the ski resort of Verbier in Switzerland. She looks after groups of skiers.

Her day always starts early. She gets up at 5 o'clock in the morning. At 5.30 she walks to the shop and buys some bread for the guests' breakfast. At 7 o'clock she makes some coffee and takes it for the guests in bed.

After breakfast the guests go skiing. Then Monika washes up, makes the beds, and tidies the chalet. She has a rest at about 11 o'clock. She doesn't make lunch for the guests. At 4.30 the guests come back and have some tea, cakes and a glass of wine. Then Monika cooks the evening meal.

The guests often go to a café or a club after dinner. Monika sometimes goes with them or meets her friends, but she doesn't usually go out, because she has to get up early the next day. So she washes up and then she usually watches TV for an hour. She goes to bed at about 10.00.

Monika likes working as a chalet girl, because she meets a lot of different people. "But," she says, "it's a job, not a holiday."

1. Where / Monika / work?

.....

2. What / she do first after / get up?

.....

3. the guests / have lunch / the chalet?

.....

4. Why / not / she go out / the evenings?

.....

5. Monika / like her job?

.....

II. Hoàn chỉnh các câu sau bằng dạng thức thích hợp của từ cho trong ngoặc. Thêm các từ khác nếu cần (1 đ)

1. -Hurry up! We'll miss the train. Can't you run (fast)?

- Sorry, I'm going (fast) I can already.

- OK. I guess you're quite a bit (short) me after all.

2. Before you read a book, you should turn to the list of (contain) first.

3. Are there any (complain) about the service of the hotel?

III. Điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau. (1 đ)

My room is small and comfortable. I do not share it (1) anyone. I arrange the pictures and the furniture differently every few months.

This month, my bed is against the wall opposite the door, and there is a mat in front of the bed. (2) the right, there is a small bookshelf (3) the far corner of the room, and an

armchair in the near corner. (4) the left of the door, under the window, there is a table and a chair. My pictures are (5) the wall opposite the window.

IV. Chọn đáp án thích hợp để hoàn thành những câu sau. (1 đ)

1. I'll phone when I got home.

- A. to her B. for her
- C. her D. hers

2. He just practices goals.

- A. scoring B. to score
- C. with scoring D. scores

3. The dictionaries are over there the racks.

- A. in B. at
- C. on D. above

4. silly mistake!

- A. What B. How
- C. What a D. How a

5. - How can you finish that work?

- I'll be ready in a few minutes.

- A. often B. soon
- C. long D. much

V. Chọn từ có cách phát âm khác với các từ kia ở phần gạch chân. (1 đ)

- 1. A. couch B. scout C. cloud D. enough
- 2. A. orchestra B. change C. chair D. chatting
- 3. A. swap B. snack C. relax D. atlas

4. A. collection B. author C. worried D. biology

5. A. days B. says C. bays D. ways

VI. Viết lại các câu sau đây sao cho nghĩa của câu không thay đổi. (2 đ)

1. A year has twelve months.

There are

2. Lan is more intelligent than her sister.

Lan's sister isn't as

3. He looks after the sick people.

He takes

4. Do you enjoy listening to music?

Are you interested

5. What is your mother's job?

What does

VII. Dựa vào những từ gợi ý để hoàn thành bài hội thoại sau. (2 đ)

Lien: Hello. 7580671.

Loan: Hi Lien. (1)/ It / Loan.

.....

Lien: Oh, hi Loan. (2) How / you?

.....

Loan: Fine, thanks. Listen. (3) Can / play tennis / weekend,
Lien?

.....

Lien: Well, (4) I / not play / Saturday. (5) I have / go / the
bookshop.

(6) But Sunday / be OK / me. (7) What / Sunday evening /
6.30?

.....
Loan: No. (8) Half past six / no good / me. (9) We / make
it 7.30?

.....
Lien: Yes, that's OK. (10) See you / 7.30.

BÀI KIỂM TRA NĂNG CAO HỌC KỲ I

Số 3 (60') – (Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau. (2 đ)

American (1) are very different from breakfasts in Italy. In general, (2) breakfasts are much larger than Italian ones. Americans (3) cereal, eggs and toast. They also have some (4) juice. But (5) usually just have bread and coffee. Many Americans like to eat some (6) of meat while Italians almost never eat (7) early in the morning. Finally, American coffee is different (8) Italian one. Americans do not drink strong coffee (9) breakfast. But Italians always like their (10) strong and dark.

II. Tìm từ không cùng nhóm với các từ kia ở mỗi dòng. (1 đ)

1. best, worst, oldest, furthest
2. middle, common, ordinary, usual
3. going to, might, maybe, perhaps
4. pleased, glad, happy, agree
5. doctor, cheaper, farmer, teacher

III. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (1 đ)

1. We have work to do in the afternoon than in the morning. (*little*)

2. I'm to hear that you and your family are all well.
(pleasant)
3. Many young people are doing service. (common)
4. What do often do in their free time? (teen)
5. students like playing basketball at recess. (energy)

IV. Chọn thời thích hợp của động từ để hoàn thành đoạn văn sau. (2 đ)

Dear Karen,

(1) (*I'm having / I have*) a great time here in England. My university term (2) (*isn't starting / doesn't start*) until the autumn, so (3) (*I'm taking / I take*) the opportunity to improve my English. (4) (*I'm staying / I stay*) with some English friends now. They own a farm. On weekdays (5) (*I'm catching / I catch*) a bus into Torquay to go to language classes. At weekends I help on the farm. It's quite hard work, but (6) (*I'm liking / I like it*).

(7) (*Do you come / Are you coming*) to visit me at Christmas? I am spending the winter holiday here on the farm. My friends (8) (*are wanting / want*) to meet you. But you must (9) (*bring / bringing*) your warmest clothes. (10) (*It's getting / It gets*) very cold here in the winter.

V. Hoàn thành đoạn văn sau bằng các từ *a, an, some* và *the*. (1 đ)

In (1) bedroom of this flat there are twin beds, (2) cupboard, and a chair. There are (3) clothes thrown over the chair. In one corner there is a basin.

There is also (4) basin in the bathroom. (5) basin in the bathroom is bigger. Above it there is a shelf. This flat has

(6) kitchen. There is (7) table with (8) chairs round it. In the middle of (9)table is (10) apple.

VI. Viết lại các câu sau đây sao cho nghĩa của câu không thay đổi, bắt đầu bằng những từ cho trước. (2 đ)

1. We have a two-month summer vacation.

Our summer vacation lasts

2. Will you please look after the house while we are away?

Will you please take

3. Vietnamese students have fewer vacations than American ones.

American students

4. It takes me about two hours each day to do my homework.

I spend

5. Hoa is a hard student.

Hoa studies

VII. Hãy sử dụng những (cụm) từ gợi ý để hoàn thành bức thư sau. (1 đ)

Dear Andy,

1. thanks / invitation.

.....

2. I / be afraid / we / can not come / your party.

.....

3. We / going away/ New Year.

.....

4. I / give you / ring / when / get back.

.....

5. Perhaps we / come / visit / February.

.....

Love,

Diana

WRITTEN TEST 9

(Unit 9 - 45 phút)

I. Hãy sắp xếp các động từ thời quá khứ sau thành 3 nhóm theo cách phát âm của '-ed': /d/, /t/, /id/ (1,5 đ)

lived	needed	collected
rented	walked	visited
helped	moved	improved
returned	decorated	stopped
talked	arrived	washed

II. Chọn đáp án thích hợp nhất để hoàn thành các câu sau. (0,5 đ)

1. My new shoes don't me very well. They are too big.
A. suit B. match C. fit
2. Bob arrived Hanoi three days ago. He came here on business.
A. at B. in C. to
3. Remember often to in touch with me.
A. lose B. keep C. make
4. - Are you busy?
- We're just ready to go out.
A. being B. getting C. doing
5. The girl decided to learn to use a sewing machine.
A. how B. what C. which

III. Hãy hoàn thành các câu sau, sử dụng thời quá khứ của động từ trong ngoặc. (2 đ)

1. We (eat) a delicious dinner at a Mexican restaurant last Wednesday.
2. Yesterday I called Jason on the phone. He (not be) at home, so I (speak) to his sister.
3. Her grandmother (work) in a local hospital in 1992.
4. My father used to be a teacher. He (teach) Chemistry at a local school.
5. Last Summer my family (go) on a sightseeing tour of Ho Chi Minh City.
6. This morning I (get) up at 6.30 o'clock and didn't have enough time for breakfast. Now I am very hungry.
7. Last night the boy had a good night's sleep. He (sleep) nine hours.
8. - you (remember) to lock the door?
- Oh, my God! I (forget)

IV. Mỗi câu dưới đây có một lỗi sai, hãy tìm và sửa lại cho đúng. (2 đ)

1. When I saw her, I thought she looked happily.
2. - Did you not understand what I said to you?
- Sorry, I didn't.
3. The dress was pink and little white flowers on it.
4. What clever brother you have!
5. My mother bought for me a nice schoolbag on the occasion of a new school year.

V. Hãy hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. This was the first time
2. My parents took me
3. I decided
4. How long ?
5. After our visit to the museum,

VI. Hãy điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống. (2 đ)

Liz has just come back from her (1) in Nha Trang. It was really wonderful. She had a lot of (2) For Liz, the people in Nha Trang were very friendly and the food was delicious. But she thought that most things there weren't cheap. They were quite (3)

Her parents took her to see Cham (4) and Tri Nguyen Aquarium. In Tri Nguyen Aquarium they saw some sea animals (5) sharks, dolphins, and turtles. They also saw a lot of different (6) of fish. Liz liked the colorful little fish. She (7) they were the most beautiful.

They bought some things from the souvenir (8) near the exit of the aquarium. Liz's father (9) her a cap with a picture of dolphin, and her mother bought a poster. Liz bought a lot of gifts for her friends in America.

(10) the trip Liz didn't feel tired at all. She had a great time!

WRITTEN TEST 10

(Unit 10 - 45 phút)

I. Chọn từ có cách đánh trọng âm khác với những từ còn lại trong mỗi dòng. (2 đ)

1. cavity, dentist, harvest, neglect
2. hygiene, realize, improve, decide
3. appointment, direction, surgery, vacation
4. serious, sensible, helpful, campaign
5. education, definitely, entertainment, anniversary

II. Chọn từ đúng để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. My parents and I hope you are all (*good, well*)
2. You should (*brush, wash*) your teeth at least twice a day.
3. I (*do, have*) morning exercises at 6.00 a.m. (*every day, everyday*)
4. Don't eat too (*many, much*) sweets because it is not good (*to, for*) your teeth.
5. His (*broke, broken*) tooth is really painful.
6. (*Most, Most of*) children feel (*scare, scared*) when they go to the dentist.

7. Jane felt (*lot, much*) better after the dentist fixed her tooth.

III. Ghép câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B cho hợp lí. (1 đ)

Column A

Column B

- | | |
|--|--|
| 1. What's wrong with you? | A. Well Sometimes I forget. |
| 2. Why did you stay up late last night? | B. Because I had so much homework to do. |
| 3. Can't you pull it out? | C. I have a very painful toothache. |
| 4. How was it? | D. I don't want to extract a tooth if I can save it. |
| 5. How many times a day do you brush your teeth? | E. Well, I was a bit frightened. |

IV. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. The dentist (fill) the cavity in my tooth and it stopped (hurt) afterwards.
2. You (need) another blanket or you (feel) warm enough? /
3. - Did you remember (book) seats?
- Oh no, I (forget) I (telephone) for them now.
4. - Why are you taking that big basket?
- I (buy) a lot of vegetables.

5. I (not, want) to meet Paul so when he went into the room, I (leave)

7. Chọn một giới từ thích hợp (cho sẵn) để điền vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau. (1 đ)

Before, under, out, between, of

Even before he is born, a baby has small teeth (1) his gums. At about the age (2) six months, his first tooth starts to grow. (3) the young child is three years old, he has twenty small teeth. (4) the ages of six and twelve a second set of teeth form in the gum below the first teeth and push them (5)

VI. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống trong những câu dưới đây. (2 đ)

1. You can improve your teeth if you healthy food.
2. Sally is now in a lot of pain she has a toothache.
3. The cavity is not very serious. Your other are fine.
4. use an old toothbrush. It's not good at all.
5. Don't worry. I know how to care of myself.
6. There is something wrong that clock.
7. Liz is two years older Janes.
8. - How do you go to the dentist?
- Every three months.
9. Many can read English, but can write it well.
10. I'm glad hear that all of you are well.

WRITTEN TEST 11

(Unit 11 - 45 phút)

I. Hoàn thành các câu sau, sử dụng thời quá khứ của các động từ trong ngoặc. (2 đ)

1. Robert (carry) his baggage into the airport.
2. We all (leave) the party at 11 o'clock.
3. The police (stop) him on his way home last night.
4. I (be) angry because Tom and Bill (be) late.
5. Why you (not, phone) me on Tuesday?
6. We (invite) them to the party but they (decide) not to come.
7. She (not / be) interested in the book because she (not, understand) it.

II. Tìm dạng thích hợp của từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. I took the medicine, and the headache (*appear*)
2. It's so today! It's too wet and cold. I hate this kind of weather. (*pleasant*)
3. in the fresh air! You will feel much (*breath, good*)

4. Our students are going to have a check-up next Monday. (*medicine*)

III. Em hãy sắp xếp các từ sau đây thành 5 từ ghép. (1 đ)

waiting morning room card mask
face factory record printing exercises

IV. Điền những chữ cái còn thiếu của từ vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. One of the s of a cold is a runny nose.
2. You've eaten too much; that's why you have a pain in your s
3. He was 10 kilos overweight. The doctor advised him to go on a d
4. Wear your hat at all times. A hard hat will p your head.
5. Cold is the most common i

V. Hãy sắp xếp các câu sau thành một đoạn hội thoại hợp lý. (1 đ)

1. I'm afraid, I can't even sit up. I want to stay in bed.
2. Come on, hold my hand and I'll help you round!
3. How are you this morning, Mr. Jones?
4. You should get up and walk round a little.
5. But I'm very tired.
6. Very bad I'm afraid. I'm feeling very tired and hurt all over.

7. Well, don't stay in bed too much. You'll feel even worse if you go on staying here.

VI. Hãy hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. Don't forget
2. I can't go out with you tonight because
3. To prevent a cold, you should
4. The doctor told me not
5. It took us

VII. Điền một từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành bức thư sau. (1 đ)

Dear Mary,

What (1) unlucky person I am! It's bad enough to (2) a cold, but to miss seeing the circus with you is worse. The doctor says (3) must stay out of crowds until I stop my coughing and (4)

Thank you (5) much for inviting me . I'll be thinking about you.

Your friend,

Ann

WRITTEN TEST 12

(Unit 12 - 45 phút)

I. Cho dạng thích hợp của động từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (2 đ)

1. You (like) this necklace? I (give) it to my daughter for her birthday tomorrow.
2. He (live) in London for two years and then (go) to Edinburgh. Now he (live) in Manchester.
3. - That tree makes the house very dark.
- Very well, I (cut) it down.
4. You (know) why an apple (fall) down and not up?
5. I (have) a cold. Yesterday I (feel) terrible, but I'm feeling better today.

II. Hoàn thành các câu sau bằng các từ *too, so, either, neither*. (1 đ)

1. Ali doesn't speak Chinese, and Roberto doesn't
2. I'll be there, and will Mike.
3. My sister likes papayas, and I do
4. Jason didn't study last night, and did John.
5. - I always have a glass of milk in the morning.
- do I.

III. Mỗi câu dưới đây có một lỗi sai. Hãy tìm và sửa lỗi sai đó. (1 đ)

1. The pineapples aren't ripe. Neither aren't the mangoes.
2. Milk is good to growing children.
3. - Do you like some more coffee?
- No, thanks.
4. You had better to take some exercise.
5. My little son sometimes forgets brushing his teeth.

IV. Hãy tìm từ trái nghĩa với những từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (2 đ)

1. The watches in this shop are very (*cheap*)
2. Could I have some more water, please? (*hot*)
3. The ice is very in some places. (*thick*)
4. The weather is today. (*pleasant*)
5. He, which made everybody surprised. (*appeared*)

V. Chọn từ thích hợp để hoàn thành những câu sau. (2 đ)

stall	diet	favorite	slice	in
add	affects	unripe	moderate	dirt

1. First, the beef into thin strips. Next, some pepper and a little salt.
2. The food we eat our whole life.
3. Sugar, in amount, is good for you.
4. To stay healthy we should have a balanced

5. Vegetables often have from the farm on them, so you must wash them well water.
6. We need some meat. Let's go to the meat'
7. These bananas are We shouldn't buy them.
8. - What are your fruits?
- I like papaya and pineapple.

VI. Sử dụng những từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh. (2 đ)

1. There be / wide selection / meat / display.
.....
2. She fry / vegetables / little vegetable oil.
.....
3. Jane / wash / salads well / water.
.....
4. - What / you have / dinner / tonight? - had beefsteak / cucumber salad.
.....
5. You should eat / variety / foods / without / eat too much / anything.
.....

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 2

Số 1 (60')

I. Tìm một từ khác với các từ còn lại ở mỗi dòng. (1 đ)

1. shark, dolphin, turtle, cavity
2. balanced, unhealthy, sensibly, moderate
3. cough, temperature, sneeze, blow
4. spinach, papaya, durian, pineapple
5. slice, stir, fry, diet

II. Chọn thì thích hợp của động từ cho trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. Liz and her parents (*go, went*) to Tri Nguyen Aquarium in Nha Trang last week.
2. Hoa (*decided, is going to decide*) to make a skirt yesterday. She (*wears, is wearing*) it now.
3. Ba (*is going to be, is*) 12 years old next Sunday. He (*is knowing, knows*) how to take care of himself.
4. Minh has a toothache because he never (*is brushing brushes*) his teeth. He (*will go, went*) to the dentist tomorrow.
5. That evening, Mai's mother (*cooked, cooks*) rice and (*boils, boiled*) spinach. Mai (*helped, is helping*) her set the table.

III. Tìm dạng thích hợp của từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. You should wash the fruits..... before eating them. (*care*)
2. Having a..... nose is a symptom of a cold. (*run*)
3. Liz's to Cham Temple was wonderful. (*visit*)
4. Finally, he decided..... down. (*seat*)
5. Hoa is the..... student in the class. (*help*)

IV. Tìm một giới từ thích hợp để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. Do you fancy going the cinema Friday night?
2. Vietnamese people always set the table bowls, plates and chopsticks.
3. Remember to fill the medical form.
4. Peter has a pain' his chest because he coughs a lot.

V. Mỗi câu dưới đây có một lỗi sai. Tìm và sửa những lỗi sai đó. (1 đ)

1. The worker wear a hard hat to prevent accidents.
2. - How are your purple skirts ?
- They are 50,000 dong.
3. Sally knows how to keep fit. She never touches healthy food.
4. - What was wrong with you?
- I had bad cold.
5. Would you please get in the scales, so I can measure you?

VI. Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh. (2 đ)

1. Last night/ I/ eat/ lot/ because/ food/ delicious.

.....

2. What/ clever/ girl! She/ learn/ cook/ dish/ quickly.

.....

3. you / know how / prevent / cold?

.....

4. What/ we/ have/ dinner/ tonight?

.....

5. Morning exercise/ and/ balanced diet/ enough/ healthy lifestyle.

.....

VII. Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi. (2 đ)

Headache is a very common disease in the U.S.A. Every year, about fifty million people have to go to the doctor because of headache. The symptoms of a headache are various. People can see black dots or bright spots in front of their eyes. They may also have pains only on one side of the head. Sometimes when the pain goes away, the head is sore. People have headache when they work too hard or they are too nervous about something. Medicine can help cure the disease but people usually have to do more than taking tablets. They can prevent headaches by changing their diets or their lifestyle or simply by going to bed.

1. Why is headache a common disease in the U.S.A.?

.....

2. What can people see when they have headaches?

.....

3. Can people have pains on only one side of the head?

.....

4. When do people have headaches?

.....

5. How can they prevent headaches?

.....

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 2

Số 2 (60')

I. Tìm từ có cách phát âm khác với các từ kia ở phần gạch chân. (1 đ)

- | | | | |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| 1. A. started <u>ed</u> | B. needed <u>ed</u> | C. protected <u>ed</u> | D. stopped <u>ed</u> |
| 2. A. improve | B. cover <u>all</u> s | C. glove <u>s</u> | D. stomach |
| 3. A. dur <u>i</u> an | B. cucum <u>ber</u> | C. painfu <u>l</u> | D. dut <u>y</u> |
| 4. A. <u>s</u> ure | B. <u>s</u> cales | C. <u>s</u> erious | D. <u>s</u> tir |
| 5. A. present <u>s</u> | B. symptom <u>s</u> | C. chopstick <u>s</u> | D. patient <u>s</u> |

II. Tìm dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. We bought plenty of in Dalat. (*souvenir*)
2. Look at the flowers over there. They are so strange (*color*)
3. If you want to have teeth you must keep your teeth clean by them at least twice a day. (*health, brush*)
4. The room was full of people when I arrived. (*wait*)

III. Chữa lỗi sai trong mỗi câu dưới đây. Mỗi câu có một lỗi sai. (1 đ)

1. They like ski.
2. When this program finish?
3. Did you saw the match last night?

4. I'll speak to you on your vacation later.
5. You shouldn't breath the dust in. It's harmful to your health.

IV. Chọn một từ thích hợp để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

too make touch harvest with
carefully protect brush a lot of dentist

1. These gloves will your hands when you handle the paper.
2. We are working very hard on the farm because it is now the time.
3. I often wash my clothes and iron them very
4. Last year we spent our vacation in Nha Trang. We had fun.
5. - I like bananas.
- I like bananas,
6. My close friend is living in Canada now. It's rather difficult to keep in with her.
7. Don't worry, I will help you your homework.
8. When I watched Mrs. Lien a dress, I thought that I should learn how to sew.
9. Frank had to go to the because of his toothache.
10. It's important to your teeth every day.

V. Hoàn thành các câu sau, sử dụng thời quá khứ của các động từ trong ngoặc. (1 đ)

Mike: Hi, Dad.

Father: Hello, Mike. How are you?

Mike: I'm fine, thanks. We're in France now.

Father: you (1- *have*) a good time in Paris?

Mike: Yes, we did.

Father: We (2- *get*) your postcard last week. How long were you there?

Mike: We (3- *be*) there for about two weeks.

Father: What did you visit?

Mike: Oh, we (4- *visit*) lots of places.

Father: Did you find good places to stay?

Mike: Yes, we (5- *not, have*) any problems. But I (6- *lose*) my wallet.

Father: Oh no! How that (7- *happen*) ?

Mike: I (8- *leave*) it on the beach. We (9- *go back*) to look for it, but we (10- *not find*)..... it. But it was OK. There wasn't much in it.

Father: Be more careful next time!

VI. Em hỏi thế nào để có các câu trả lời sau, sử dụng từ cho trong ngoặc. (2 đ)

1. I have an awful stomachache! (*matter*)

.....?

2. We call it the common cold because millions of people catch it every year. (*Why*)

.....?

3. The girl set the table with plates, bowls and chopsticks. (*How*)

.....?

4. They ate rice, fish, and spinach last night. (*What*)

.....?

5. The Robinsons moved to a new apartment last week.
(When)

.....?

VII. Điền một từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau. (2 đ)

HOW TO MAKE AN OMELETTE

You'll need four eggs, three tomatoes, one onion, a little oil, salt (1) pepper.

First, (2) the onion and the tomatoes. Next, fry the sliced onion (3) a little oil in a pan until light brown. Next, add the tomatoes. (4) the onion and the tomatoes for about two minutes. Then add salt and pepper to taste. Set aside on a plate for a few minutes.

Take four (5) and beat them in a bowl with a fork or whisk for one (6) two minutes. (7) one or two tablespoonfuls of oil in a frying pan before pouring the beaten egg in. After one minute, put the tomato and potato mixture in (8) centre.

(9), fold the omelette in half before taking it out of the (10) pan. Serve it with chips or salad.

BÀI KIỂM TRA NÂNG CAO GIỮA HỌC KỲ 2

Số 1 (60') – (Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống được đánh số trong đoạn văn sau. (2 đ)

THE COMMON COLD

Your headaches and you sneeze and (1) Your nose is all stuffed up, and it keeps running, so you have to blow it every few minutes. You know by these symptoms that you have a (2) You feel very unpleasant. You're not sure if you will live through the day.

Everyone may catch the (3) cold at some time or other. It isn't (4) serious illness, but people spend a billion dollars on different kinds of cold medicine every (5) This medicine can relieve the (6) It can make you cough (7), make your headache less intense, and stop your nose running for a while. However, it can't (8) your cold. So far, there (9) no cure for the common cold. There is no medicine to (10) it.

II. Tìm một từ có cách phát âm khác các từ kia ở phần gạch chân. (1 đ)

- | | | | |
|---------------------|-------------------|--------------------|---------------------|
| 1. A. <u>talked</u> | B. <u>visited</u> | C. <u>rented</u> | D. <u>fitted</u> |
| 2. A. <u>help</u> | B. <u>friend</u> | C. <u>send</u> | D. <u>fever</u> |
| 3. A. <u>stamp</u> | B. <u>sew</u> | C. <u>opposite</u> | D. <u>bookstore</u> |
| 4. A. <u>milk</u> | B. <u>library</u> | C. <u>dinner</u> | D. <u>polish</u> |
| 5. A. <u>pork</u> | B. <u>go</u> | C. <u>nose</u> | D. <u>cold</u> |

III. Dùng từ thích hợp của động từ cho trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. Last week, all members of the class (have) a cold. They (keep) coughing and sneezing.
2. You must (wash) vegetables carefully or the dirt from the farm on them (make) you sick.
3. Hoa's father (be) a painter. He (decorate) his neighbors' house this morning.
4. Mr. Tan (not sit) in Dr. Lai's surgery now. He (leave) two hours ago.
5. Last month, her mother (teach) her how to use a sewing machine. She (make) a new dress for her sister tonight.

IV. Chọn dạng thích hợp của từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. Eating (*sensibly, sensible*) is the key to good health.
2. Take these medicines and you'll feel (*good, better*)
3. My broken tooth stopped (*hurting, hurt*) after the dentist filled it.
4. Students should have a medical (*checking-up, check-up*) every year.
5. Don't buy plenty of (*fatty, fat*) foods because they're not good for you.

V. Chọn một từ thích hợp trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. I didn't eat fish and (*so, neither*) did she.

2. He should (*take, drink*) some medicine to feel better.
3. There isn't any cure (*for, to*) a common cold.
4. Thu feels (*more, less*) scared now because Dr. Minh is a good dentist.
5. My mother always tries to arrive (*home, to home*) early to cook meals.

VI. Hãy hoàn thành đoạn hội thoại sau. (1 đ)

A: Hoa made a new shirt for her mother yesterday.

B: (1) When / learn / how / sew?

.....

A: She learned how to sew last month.

B: (2) Who / teach?

.....

A: Her aunt taught her.

B: (3) color / be / shirt?

.....

A: It was pink and white.

B: (4) How / it / look?

.....

A: It looked very beautiful.

B: (5) How / it fit / mother?

.....

A: It fitted her mother very well.

VII. Hoàn thành câu thứ hai sao cho nghĩa không thay đổi so với câu thứ nhất. (2 đ)

1. I never saw the sharks before.

This is sharks.

2. I always like pineapples but my brother never likes them.

I always doesn't.

3. Mr. Lam should wear gloves to protect his hand. Mr. Lam had better hands.

4. He always washes his hands before meals. She always washes her hands before meals. (*dùng "so"*)

He always she.

5. I didn't have a toothache. They didn't have a toothache. (*dùng "neither"*)

I didn't they.

BÀI KIỂM TRA NÂNG CAO GIỮA HỌC KỲ 2

Số 2 (60') – (Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. Đọc đoạn văn dưới đây rồi trả lời câu hỏi bên dưới. (1 đ)

Indians in North and South America ate popcorn thousands of years ago. Scientists found some ears of popcorn in New Mexico, a state in the United States. They were 5,600 years old. Farmers probably learned to raise popcorn first before they planted other kinds of corn. Farmers now raise popcorn in the United States, Australia, Argentina, South Africa, and southern Europe.

Corn was an important food for the Indians. It was also important for the religion. When Columbus and other Europeans visited the New World, they saw this. When the Indians and Europeans had their first Thanksgiving, they ate popcorn. Today Thanksgiving is an important holiday in the United States, but people don't usually eat popcorn for this holiday now.

In the 1920s, people started selling popcorn at movies. Now most movie theaters in the United States sell popcorn. Popcorn and movies go together very well.

Is popcorn good for you? Yes, it is. However, some people put a lot of salt and butter or vegetable oil on it. It tastes good that way, but it is not very good for you.

1. Where did popcorn come from?

.....

2. How was corn important to Indians?

.....

3. When did movie theaters start selling popcorn?

.....

4. Where do farmers grow popcorn?

.....

5. Is popcorn good for you? When isn't it good for you?

.....

II. Tìm dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. We shouldn't eat too much food and sugar. (*fat*)

2. Linda is the more of the two girls. (*beauty*)

3. How many times a day do you brush your (*tooth*)

4. Did they make a not to go to Italy for their vacation?
(*decide*)

5. My stomachache after I took the tablet. (*appear*)

III. Chữa lỗi sai trong mỗi câu dưới đây. Mỗi câu có một lỗi sai. (1 đ)

1. We didn't wanted to go to the park.

2. The shop closed ago ten minutes.

3. Ahmet washs the car on Saturdays.

4. We no live in a city.

5. I can't speak Chinese and neither can't my brother.

IV. Dùng dạng thích hợp của động từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. - What (do) in your dressing-gown? It's only eight o'clock.

- I (not, feel) very well. I (have) an early night.

- Oh, dear. I hope you (feel) better in the morning.

2. - What part of Birmingham (you, live) in when you (be) a student?

- A place (call) Selly Oak. (you, know) it?

- Oh, yes. I used (pass) through it nearly every day when I (live) there.

V. Hãy hoàn thành đoạn hội thoại sau. Sử dụng những từ gợi ý. (2 đ)

Travel agent: Hello. (1) What / do / for you?

.....

Customer: I'd like to book a flight to Egypt, please?

Travel agent: (2) Where / you / like / go?

.....

Customer: Cairo.

Travel agent: (3) When / you want / go?

.....

Customer: In September, please.

Travel agent: (4) How long / go / stay?

.....

Customer: About ten days.

Travel agent: How many tickets / you / like / buy?

.....

Customer: It's for two people. Myself and my wife.

VI. Chọn đáp án đúng để hoàn thành những câu sau. (1 đ)

1. Please the milk carefully. I don't want it to boil over.
A. see B. watch C. look at D. notice
2. "Was he disappointed?" "Yes, he found the movie"
A. boring B. boringly C. bores D. bored
3. 20 September, 1529, five small ships set sail from Spain.
A. At B. In C. On D. By
4. Every student in those five rooms must bring own books to class.
A. one's B. his C. their D. someone's
5. "Was the competition a success?"
" Yes, people took part in it than usual."
A. more B. fewer C. less D. many

VII. Hoàn thành câu thứ hai sao cho nghĩa của câu không thay đổi so với câu thứ nhất. Sử dụng từ cho trước theo chỉ dẫn. (2 đ)

1. What's the matter with you?
(*wrong*) ?
2. My father ate raw fish. Mum and I didn't eat it.
(Kết hợp câu, dùng '*but*')

3. Why were you absent from class last Monday?

(*not ... come*) ?

4. Liz thought no fish were more beautiful than the colorful little fish.

(*the most*)

5. We have a meal. We need clean hands before that.
Everyone understands this.

(Kết hợp câu, dùng '*that*', '*before*')

WRITTEN TEST 13

(Unit 13 - 45 phút)

I. Em hãy xếp các từ sau thành 2 nhóm theo chủ đề: Môn thể thao và Dụng cụ thể thao. (1 đ)

skateboarding, racket, tennis, volleyball, shuttlecock, basketball, net, bat, baseball, paddle

II. Chọn từ thích hợp để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. I dislike playing chess with Janet. She never plays (*fair, fairly*).
2. (*First, Firstly*), Lan sliced the onion. Next, she fried it in a little oil.
3. Our holiday was too short. The time passed very (*quick, quickly*).
4. Andrey is a (*skillful, skillfully*) tennis player.
5. She fell and hurt herself quite (*bad, badly*).

III. Mỗi câu sau đây có một lỗi sai, hãy tìm và sửa lỗi sai đó. (2 đ)

1. In this school, athletics are compulsory.
2. Tom looked sadly when I saw him.
3. Shall we play a volleyball?
4. He skateboarded carelessly and landed over his back.
5. I ought go to the post office this afternoon.

IV. Điền các từ *can, may, should, must, have to* vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau. Mỗi từ chỉ sử dụng một lần. (1 đ)

1. You cannot ride on the back of a cat, but you ride on the back of a horse.
2. What are you going to do tomorrow?
I don't know. I go downtown.
3. Cigarette smoking is dangerous to your health. You not smoke.
4. You don't have soup for lunch. You can have a sandwich if you like.
5. I'm sorry, I'm in a hurry. I go now.

V. Viết lại các câu sau đây sao cho nghĩa của câu không thay đổi. (2 đ)

1. Ann drives dangerously.
Ann is a
2. It is not necessary for you to finish the work today.
You don't have
3. I like roller-skating and my brother does, too.
I like roller-skating and so
4. How much are these rackets?
How much do
5. Zidane is among the greatest football players in the world.
One of the greatest football players

VI. Đọc đoạn văn sau, đặt câu hỏi với các từ cho sẵn và trả lời câu hỏi. (2 đ)

We are sure you are all interested in sports. Many of you certainly play such games as volleyball or football, basketball or tennis. People who play a game are players. Players form teams and play matches against other teams - their opponents. Two people playing with each other are partners. Each team can lose or win. In a football match players try to score as many goals as they can.

There are so many kinds of sports such as cycling, boxing, swimming, gymnastics, rowing and many more. You can take an active part in all of them or you can just be a devoted fan. Everybody may choose the sport he is fond of or interested in.

1. What games / many / us / play?

.....

2. Who / be called / partners?

.....

3. What / players / try to do / football match?

.....

4. we / take part / all kinds / sports?

.....

5. you / be interested / sports? What / sports / you / be fond of?

.....

WRITTEN TEST 14

(Unit 14 - 45 phút)

I. Tìm dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (2 đ)

1. The in contest programs are students, workers, or family members. (*contest*)
2. Darren says that he doesn't like music. (*classic*)
3. It is to sit in an armchair watching TV on wet and days. (*comfort, rain*)
4. Viewers can join a in Reports program. (*discuss*)

II. Chọn đáp án thích hợp để điền vào ô trống. (2 đ)

1.

chapter	book
scene	

A. play B. piece C. view D. work

2.

jazz	music
football	

A. team B. field C. match D. game

3.

light	dark
same	

A. other B. even C. different D. like

4.

quickly	slowly
well	

A. badly B. bad C. ill D. better

5.

meal	eat
piano	

A. touch B. sound C. finger D. play

III. Hãy đặt câu hỏi cho phần gạch chân trong những câu dưới đây. (2 đ)

1. Their grandparents don't like watching TV.

.....

2. Pop music, or pop, is the short form of "popular music".

.....

3. We can explore our oceans using special TV cameras.

.....

4. My brother plays tennis skillfully.

.....

5. Jane couldn't go to the movies that night because she had a headache.

.....

IV. Hãy sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh. (2 đ)

1. music like Most the latest pop teenagers to hear.

.....

2. programs are Cartoons and sport TV shows most his favorite.

.....

3. On the radio programs can listen to all the countries far about and near I.

.....

4. There are the Fansland Theatre showing a detective movie at tonight.

.....

5. Last Sunday, the Youth Theatre went to see my family at an interesting play.

.....

V. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống được đánh số để hoàn thành đoạn văn sau. (2 đ)

Our school (1) a lot of clubs and I belong to (2) of them: the drama group and (3) folk music club. In each (4), you can find the same types of people. First, there is "The Mouth", who cannot stop talking. Then, (5) is "The Know-it-all", who thinks that other people's ideas (6) rubbish. There are also quiet types such as "The Brain" (7) "The Scribbler". The Brain only speaks (8) she has something to say. And "The (9) takes a lot of notes but rarely speaks. My favorite is "The Mouse", who smiles (10) lot and seems happy to do all those boring little jobs that everyone else avoids.

WRITTEN TEST 15

(Unit 15 - 45 phút)

I. Hãy xếp các chữ cái sau thành những từ có nghĩa. (1 đ)

1. tres 2. aweak 3. imeag 4. slikl 5. dyzzi

II. Tìm dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (1 đ)

1. The police can the robbers when they study the video cameras. (*identity*)
2. The people in my are very helpful and (*neighbor, friend*)
3. Children can easily get to video games. (*addict*)
4. Le prefers to with her friends rather than play video games at home. (*social*)

III. Hãy hoàn thành các câu sau đây. (2 đ)

1. Hoa soon gets used
2. I prefer
3. They spend a lot of time
4. The noise keeps me
5. I don't like the city very much because

IV. Mỗi câu dưới đây có một lỗi sai. Em hãy tìm và sửa những lỗi sai đó. (1 đ)

1. Lan speaks perfectly English.

2. I'm glad I live with other people. I wouldn't like to live in my own.
3. I only had a four-hours sleep last night.
4. We must keep our class cleanly.
5. It looks like rain. We'd better to shut the window.

V. Dùng dạng thức thích hợp của động từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. You (see) the film on television last night?
2. Our class (start) at 7.15 and (finish) at 11.45 every morning.
3. She gets fat because she is always tasting things while she (cook)
4. Bill decided (buy) a new car rather than a used one.
5. Long (fall) down the stairs this morning and (break) his leg.
6. George is interested in (take) an art class.
7. - The package has (be) there tomorrow. It (be) there in time?
- Don't worry. I am going to send it by express mail.

VI. Chọn đáp án thích hợp để hoàn thành những câu dưới đây. (1 đ)

1. When I saw her, I thought she looked
A. happy B. happily C. to be happy
2. The books here are more expensive than those at the bookshop on the corner.
A. very B. quite C. far

3. Who you to come and see me?

A. spoke

B. told

C. said

4. She is in playing video games.

A. interesting

B. interests

C. interested

5. He isn't going to learn Spanish and

A. neither is she

B. she isn't too

C. either she isn't

II. Tìm một từ thích hợp để điền vào mỗi chỗ trống được đánh số trong bức thư dưới đây. (2 đ)

Dear Sir,

I (1) writing to complain about EASY camera. I bought (2) two weeks ago. I just received my first set (3) color photos only yesterday. I am enclosing them with this letter. You will see that they (4) very dark.

I think that your EASY (5) is very bad, but I will try again. You see, (6) wasted my money on (7) first set of photos. Would (8) please send a new film to me? If the next photos are also very (9), I will send the camera to you and ask you (10) return my money.

Your faithfully,

James Craig

WRITTEN TEST 16

(Unit 16 - 45 phút)

I. Chọn từ có cách phát âm khác với các từ kia ở phần gạch chân. (1 đ)

- | | |
|---------------------------|-------------------------|
| 1. A. al <u>u</u> bum | B. <u>u</u> sed |
| C. am <u>u</u> sement | D. sku <u>a</u> -diving |
| 2. A. min <u>o</u> rity | B. gram <u>o</u> phone |
| C. r <u>o</u> bbery | D. mon <u>u</u> ment |
| 3. A. attr <u>a</u> ction | B. b <u>a</u> ttle |
| C. veter <u>a</u> n | D. char <u>a</u> cter |
| 4. A. anc <u>i</u> ent | B. arc <u>a</u> de |
| C. <u>c</u> ontest | D. <u>c</u> oral |
| 5. A. inv <u>e</u> ntion | B. d <u>e</u> pend |
| C. r <u>e</u> sort | D. d <u>e</u> feat |

II. Tìm thời thích hợp của động từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. It (rain) now. I don't think I (go) out.
2. I was hungry, so I (buy) something (eat) in the shop.
3. Listen to those people. What language they (speak) ?
4. My aunt usually (fly) to Bangkok and Hong Kong
Yesterday he (fly) to Hong Kong.

5. I don't know why the front door (be) open. I remember (lock) it before I (leave)

III. Hãy ghép tên các thủ đô với tên các quốc gia sao cho đúng. (2 đ)

- | | |
|-----------------|---------------|
| 1. Phnom Penh | A. Malaysia |
| 2. Vientiane | B. Phillipine |
| 3. Bangkok | C. Vietnam |
| 4. Manila | D. Laos |
| 5. Jakarta | E. Singapore |
| 6. Rangoon | F. Brunei |
| 7. Hanoi | G. Thailand |
| 8. Singapore | H. Indonesia |
| 9. Kuala Lumpur | I. Cambodia |
| 10. Begawan | K. Myanmar |

IV. Điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. I paid \$500 this book.
2. She spent a lot of money cosmetics.
3. Be careful the traffic when you go the street.
4. She usually goes work foot.
5. The attractions the South-East Asia range the beautiful Khmer temples of Angkor Wat the huge Buddhist temples of Borobudur Java.

V. Tìm dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (2 đ)

1. Do you like music? (tradition)

2. We were impressed by the of the local people.
(hospitable)
3. This coffee is very weak. I like it a bit (strong)
4. Sapa is a famous destination in Vietnam. (tourism)
5. Our little cat looks very (love)

VI. Hãy sắp xếp các từ dưới đây thành câu hoàn chỉnh để tạo thành một đoạn ngắn về Michael Faraday. (2 đ)

1. inventor English an Michael was Faraday.
2. generator great the most his was invention.
3. many electricity also He about other made discoveries.
4. made He too discoveries in chemistry.
5. benzene He discovered. important in was It of the
production explosives.

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM

Số 1 (60')

I. Chọn các cụm từ thích hợp cho trước để hoàn thành đoạn hội thoại sau. (1 đ)

shall we go

is the film

shan't we

don't we

When does

Where does

Let's have

What time does

I have a

There's a

A: Why (1) go out tonight?

B: Good idea.

A: Where (2)?

B: (3) good film on at the cinema.

A: OK. (4) it start?

B: I don't know.

A: Just a minute. (5) a look in the local paper. Er, the last performance is at 7.45.

B: That's in an hour's time.

A: OK. Let's go and get ready then.

II. Tìm dạng thích hợp của động từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (2 đ)

1. Tom (have to) give up taking part in the football match on Sunday because he (break) his ankle yesterday.
2. How often (you, visit) your cousins when you (be) in the States last year?
3. Right now the children (be) at the beach. They (have) a good time.
4. - Could someone get me a glass of water?
- Certainly, I (get) you one. You (like) some ice in it?
5. Yesterday Ba (go) to the dentist because he was ill.
6. You should try to get used to (eat) less if you want to lose weight.

III. Tìm một từ không cùng nhóm với các từ còn lại ở mỗi dòng. (1)

1. Vientiane, Jakarta, Beijing, Ho Chi Minh City
2. skillfully, badly, friendly, safely
3. baseball, racket, paddle, net
4. mango, papaya, durian, potato
5. began, played, knew, sent

IV. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (1 đ)

1. People can take a look at marine life and discover its
(*beautiful*)

2. Was Edinson the of electric light bulb? (*invent*)
3. Lien prefers to with her friends rather than go to the movies. (*social*)
4. The little girl was when crossing the road. (*scare*)
5. You must be not to be addicted to video games. (*care*)

V. Chọn từ thích hợp để hoàn thành những câu sau. (2 đ)

1. The coffee (*is smelling* / *smells*) wonderful.
2. He'll be (*home* / *house*) late tonight.
3. I'm going to (*join* / *take part*) the school theater group.
4. If you want to (*live* / *stay*) healthy, don't eat too much and take (*plenty* / *lot*) of exercise.
5. Lan is not very good (*at* / *in*) swimming. She swims (*slow* / *slowly*)
6. You should take a (*ten-minute* / *ten-minutes*) rest every hour you play video games.
7. There is a (*contest* / *competition*) of knowledge at 8.30 on TV tonight.
8. - I like skateboarding.
- I like skateboarding, (*either, too*)

VI. Dựa vào các từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh. (2 đ)

1. should spend / time / study / lesson.

.....

2. She / get used / heavy traffic / city.

.....

3. These / tablet / make / feel better.

.....

4. H.C. Andersen / be famous / fairy tales.

.....

5. Halong Bay / be / one / most famous tourist destination /
Vietnam.

.....

VII. Đọc đoạn văn sau rồi xác định xem những thông tin bên dưới là đúng (T) hay sai (F). (1 đ)

You are feeling weak. You've got a headache and pain in your back and limbs. Your temperature is up over 38°C. You may sweat a lot and don't want to eat. Those symptoms show that you've got flu.

There's no quick cure for flu because when you have flu you have a virus. You don't have to see the doctor because medicines can't cure the flu. They just relieve the symptoms. You'll feel better after a few days. So what should you do when you've got flu? You'd better stay indoors and keep warm. Besides, you should have plenty of cool drinks: water, fruit or milky drinks. Try to have three light meals a day and rest bed if you can. And remember to stay away from the crowds so that you don't give flu to others.

1. One symptom of flu is an aching back.
2. Medicines can cure flu quickly.
3. Other people can catch flu from you.
4. You always should stay at home when you've got flu.
5. Don't drink orange juice when you've got flu.

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM SỐ 2 (60')

I. Hãy chọn từ có cách phát âm khác với các từ kia ở phần gạch chân. (1 đ)

- | | |
|--------------------------|-------------------------|
| 1. A. padd <u>l</u> e | B. cont <u>e</u> stant |
| C. gram <u>o</u> phone | D. camp <u>a</u> ign |
| 2. A. defeat <u>e</u> d | B. want <u>e</u> d |
| C. decid <u>e</u> d | D. look <u>e</u> d |
| 3. A. stom <u>a</u> ch | B. chop <u>o</u> stick |
| C. monum <u>e</u> nt | D. rob <u>o</u> bery |
| 4. A. lif <u>e</u> style | B. im <u>i</u> port |
| C. prem <u>i</u> ses | D. stri <u>p</u> |
| 5. A. ta <u>u</u> ght | B. dest <u>i</u> nation |
| C. advent <u>u</u> re | D. detect <u>i</u> ve |

II. Chọn dạng thích hợp của động từ in nghiêng để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

1. What *do you do?* / *are you doing?*
- I 'm / *do* an engineer.
2. Jack *doesn't really like* / *doesn't really likes* watching sports. He prefers *taking part* / *takes part* in them.
3. My sister *is studying* / *is going to study* for her final exams this term. She *is* / *was* very busy now.
4. The last time we *go* / *went* to a concert *is* / *was* over a year ago.

5. *Will you hold / Are you going to hold* this box a moment while I unpack it?
6. You should carry a map when you visit London. If you don't, you *might / must* get lost.

III. Hãy sắp xếp các câu sau thành một đoạn hội thoại hợp lý. (1 đ)

1. Good idea. Is eight o'clock all right?
2. Where would you like to go?
3. Mmm, that would be nice.
4. Shall we go out for a meal on Saturday night?
5. Yes, that's fine.
6. How about that new Japanese restaurant in the square?

IV. Chọn một từ thích hợp để hoàn thành các câu sau. (2 đ)

Balanced	battle	sports	skillfully	touch
free	viewers	symptoms	How	set

1. Remember to keep in with me.
2. far is it from your house to the minimart?
3. Then she the table with bowls, chopsticks, and plates.
4. diet means you eat a variety of foods without eating too much of anything.
5. Do you know the of a cold? - Yes, a runny nose, a slight fever, coughing and sneezing.
6. Today badminton becomes a very popular activity.

7. My father used to play table tennis very
8. Are you on Saturday night?
9. TV can join this contest through telephone.
10. They are veterans. They used to join the Battle of Dien Bien Phu.

V. Mỗi câu dưới đây có một lỗi sai. Hãy tìm và sửa những lỗi sai đó. (1 đ)

1. I didn't wrote any postcards.
2. Do you like a glass of coke?
3. The teacher made us to finish that math question.
4. The band over his wrist allows him playing safely.
5. Did you go on holiday by your own?

VI. Hoàn thành câu thứ hai sao cho nghĩa của câu không thay đổi so với câu thứ nhất. Sử dụng (cụm) từ cho trong ngoặc. (2 đ)

1. Indonesia is among the strongest countries in badminton. (*One of*)
..... is Indonesia.
2. He is a good soccer player. (*well*)
He plays
3. Jane found driving on the left difficult. (*driving*)
Jane wasn't used..... on the left.
4. He liked oranges more than durians. (*preferred*)
Hedurians.
5. The exam was easier than we thought. (*as difficult as*)
The exam was we thought.

VII. Đọc đoạn văn sau rồi chọn câu trả lời thích hợp nhất. (1 đ)

CRICKET

Cricket is an English game. People from most other countries think it is very, very slow, but the English think it is exciting.

There are two teams with eleven players on each team in a cricket match. They play outdoors on a field. They play around two wickets. A wicket is three sticks in the ground with two sticks across them at the top. The wickets are twenty meters apart.

One player is a bowler. He stands by one wicket and throws a ball at the other wicket. He tries to hit one of the top sticks and make it fall to the ground.

Another player is a batsman. He holds a stick called a bat. He stands behind the second wicket. He tries to hit the ball before it hits the sticks. If he hits the ball, he runs to the other wicket. Sometimes he can run from one wicket to the other several times until a player in the field catches the ball and throws it back to the wickets.

An important match can continue for four or five days. The players make hundreds of runs.

Cricket began in England in the 1300's. It became a major sport in the 1700's. Englishmen taught the game to people in their colonies. Today cricket is still popular in most of those countries.

1. people play cricket at one time.
A. Two
B. Six
C. Eleven
D. Twenty-two
2. A player tries to hit the ball with
A. a bat
B. a wicket
C. his foot
D. his head
3. The bowler tries to
A. hit the bat
B. hit the wicket
C. run to the wicket
D. run into the field
4. If the batsman hits the ball with his bat, he
A. runs into the field
B. runs to the other wicket
C. tries to hit the wicket.
D. tries to hit the bowler
5. Cricket became popular in England in the century.
A. eleventh
B. fourteenth
C. eighteenth
D. twentieth

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM

Số 3 (60')

I. Chọn đáp án thích hợp nhất để hoàn thành những câu sau. (2 đ)

1. Lien never eats durians because she doesn't like their
A. smell B. smelly C. smells
2. Some people are used to in crowded buses, and don't mind it at all.
A. riding B. ride C. rode
3. She cannot skateboard, and I can't
A. too B. neither C. either
4. When I was a boy, I tea to coffee.
A. prefer B. preferred C. preferred
5. Every girl ought to learn to cook.
A. what B. when C. how
6. That boy is better History than I am.
A. for B. with C. at
7. This television program is one hour long. It starts at 8:00 and is at 9:00.
A. wonderful B. finished C. ends
8. How long does it to get to Abingdon?
A. take B. want C. make
9. I took my swimming suit, and then went for a swim.
A. wore it B. put it on C. tried it on

10. One way to stop tooth decay is less sugar.

A. to eat

B. you eat

C. for eating

II. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (2 đ)

1. - Is our headache ? (*good*)

- No, it's even (*bad*)

2. I'm going to sleep on the floor. It's just more than sleeping in that bed. (*comfort*)

3. This survey had some result. (*surprise*)

4. You must dress in the winter or you will catch a cold. (*warm*)

5. With satellite and cable, it is for you to choose from a wide of programs. (*possibility, various*)

6. Whatever you do, your cold will after a few days. (*appear*)

7. These are not ripe yet. Don't pick them up. (*mango*)

8. He is very to his mother. He helps her clean the floor and wash the dishes. (*help*)

III. Sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (2 đ)

1. Oh, it is a gray day today. The sun (not, shine)

2. When Rita (get) her driver's license next week, she (be) able to drive to school every day.

3. All the students in our class (come) to the class party last night. We (dance) and (sing) many songs.

4. - I see you are reading *The Silk Road*. I'd really like (read) it some time.
 - I (lend) it to you as soon as I finish it.
5. - We are going to a soccer match next week.
 - Who (play) ?
 - A team from Brazil against a team from Argentina. It ought (be) a really exciting game.

IV. Điền các chữ cái còn thiếu vào mỗi dấu gạch ngang tạo thành từ thích hợp để hoàn thành các câu sau. (1 đ)

1. Many schools use video as a teaching *a* - - .
2. Get on the scale, please. I want to *w* - - - - you.
3. In order to stay healthy we should have *ab* - - - - - diet.
4. The People's Army of Vietnam *d* - - - - - the French in 1954.
5. When I lived in the countryside I knew all the people in my *neigh* - - - - - .

V. Hoàn thành đoạn hội thoại sau, sử dụng từ gợi ý. (1 đ)

A: (1) be / absent / class / week, Jack?

.....

B: Yes, I was. I was ill.

A: (2) Oh! What / matter?

.....

B: I had a very bad cold.

A: (3) you / go / doctor's?

.....

B: Yes, I did. (4) And he / give / some medicine.

.....

A: (5) How / be / your cold now?

.....

B: Well I've still got a cough but it was a lot worse last week.

VI. Viết lại các câu sau đây sao cho nghĩa của câu không thay đổi. (2 đ)

1. It is a twenty-five to five.

It is thirty-five

2. Can she take care of herself when her mother is away?

Can she look

3. They like playing baseball and we do, too.

They like playing baseball and so

4. How about eating out tonight?

Why don't we.....?

5. Han is a better swimmer than Lan.

Lan can't swim

BÀI KIỂM TRA NĂNG CAO CUỐI NĂM

Số 1 (60') – (Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. Đọc đoạn văn dưới đây và trả lời câu hỏi. (2 đ)

I get a lot of letters at this time of year from many people who have a cold which won't go away. There are many different stories about how to prevent or cure a cold. That's why it is often difficult to know what to do. We know that colds are rarely "dangerous, except for weak people such as the elderly or young babies. These people are always uncomfortable and usually most unpleasant. Of course, you can buy a lot of medicines. They will help to make your cold less unpleasant. However, you must remember that nothing can actually cure a cold or make it go away faster. Any strong medicine used to make you feel better could be dangerous if you are already taking drugs for some other illness. Thus, check with your chemist or doctor to see whether they are all right for you. And remember they might make you sleepy. Please don't try to drive if they do! Lastly, whatever you may be told about magic foods or drinks, the best answer is to keep strong and healthy. You'll have less chance of catching a cold. And if you do, it shouldn't be so bad.

1. This is from

- A. a doctor's notebook
- B. a magazine
- C. a diary

2. The writer wants

A. to write in an amusing way

B. to give general advice

C. to complain about his/her health.

3. Colds are

A. very dangerous.

B. not dangerous at all.

C. unpleasant.

4. Can medicine actually cure a cold?

.....

5. What is the key to avoid catching a cold?

.....

II. Dùng dạng thức thích hợp của động từ trong ngoặc để hoàn thành đoạn văn sau. (1 đ)

A few weeks ago Mandy Poole (1- *write*) to Sunshine TV. She wanted to be on their breakfast time quiz show, (2- *call*) Lucky Break. Mandy loves the show and she (3- *watch*) it every day. She is watching the show now, while she (4- *have*) her breakfast. She (5- *be*) very surprised soon, because the show's presenter, Russell Dean, has chosen her name and he is going to call her up.

III. Hoàn thành các câu sau đây bằng dạng thức thích hợp của từ cho sẵn. (1 đ)

comfortable

important

please

nation

mix

V. Hoàn thành câu thứ hai sao cho nghĩa của câu không thay đổi so với câu thứ nhất. Sử dụng từ cho trong ngoặc. (2 đ)

1. Let's visit the museum this afternoon. (*our*)

What about the museum this afternoon?

2. Where can I find the station? (*how*)

Could you tell me to the station?

3. We took a train to Liverpool last Saturday. (*by*)

We got last Saturday.

4. The trip to Chicago was cheaper than we expected. (*as*)

The trip to Chicago wasn't we expected.

5. It'll be not necessary for you to go to the meeting next week. (*have*)

You won't the meeting next week.

VI. Ghép các cụm từ ở cột bên trái và cột bên phải để tạo thành những câu hoàn chỉnh, sử dụng giới từ cho sẵn để nối câu. (1 đ)

for to with in on

Column A

1. Thank you
2. We look forward
3. Children usually get bored
4. Rome is famous
5. Too much sugar is bad
6. Is it easy to keep in touch

Column B

- A. your teeth.
- B. different kinds of sports.
- C. your old school friends?
- D. meeting a lot of different people?
- E. going on holiday.
- F. telephoning us.

- | | |
|---|-----------------------------|
| 7. Our new classmate prefers playing basketball | G. the weather |
| 8. Are you interested | H. reading long books. |
| 9. He takes part | I. its beautiful buildings. |
| 10. Whether we will go or not depends much | K. badminton. |

VII. Hãy hoàn thành đoạn hội thoại sau, sử dụng những cụm từ cho trước. (2 đ)

have a good time?

Where / go?

What / see?

What / do?

have a day off work yesterday?

A: (1)

B: Yes, I did.

A: Were you ill?

B: No, I wasn't. I had a day out with Peter.

A: (2)

B: We went to London.

A: (3).....

B: Yes, it was great.

A: (4)

B: We went shopping and then in the evening we went to the theater.

A: (5)

B: We saw *Cats*.

A: Was it good?

B: It was fantastic!

BÀI KIỂM TRA NÂNG CAO CUỐI NĂM

Số 2 (60') – (Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống được đánh số để hoàn thành đoạn sau. (2 đ)

One of the (1) beautiful part of Britain is the Lake District. The Lake District is situated in the north-west of England. (2) consists of high hills, mountains and, (3) course, lakes. There are sixteen (4) in all. The largest one (5) Lake Windermere.

Every year more than fourteen million people (6) Britain and abroad visit the Lake District. **They** go there to enjoy the fresh air and the scenery. Some go (7) walk in the mountains. (8) sail boats on the lakes or simply sit admiring the magnificent views. Unfortunately, the region is becoming the victim of its own success in attracting (9) There are so (10) people coming to the Lake District. They threaten to destroy the peace and quiet which many are searching for there.

II. Chọn đáp án thích hợp nhất để hoàn thành những câu dưới đây. (1 đ)

1. Avoid a lot of sweets.

A. eating

B. to eat

C. eat

D. for eating

John: Why (1) we out somewhere this afternoon?

Mark: OK.

John: What (2) we ?

Mark: Erm. Let's go (3)

John: Good idea. What time (4) you to go?

Mark: Oh, not too early. I can (5) for you at 2.30.

John: No. Let's (6) at the bowling alley, because I (7) in town this morning.

Mark: (8) you to meet for lunch, then?

John: OK. We (9) lunch at the bowling alley.

Mark: Right. See you there then. Is half past one OK? ;

John: Fine. (10) you then.

V. Đoạn văn dưới đây có 5 lỗi sai. Hãy tìm và sửa những lỗi sai đó. (1 đ)

My energy comes from things I do and enjoying both at work and in home with my family. I thought that being positive about life helps us much. That's why I love working with kids. Besides, I try to eat healthily. I not smoke or drink. But I don't have an exercise plan. I enjoy running around with the kids and playing with they.

VI. Hoàn thành câu thứ hai sao cho nghĩa của câu không thay đổi so với câu thứ nhất. Sử dụng từ cho trong ngoặc. (2 đ)

1. Roller-skating doesn't interest Sonia. (*interested*)

Sonia isn't roller-skating.

2. You ought to ride the bike more carefully next time.
(*better*)

You'd more carefully next time.

3. My parents didn't let me stay out late when I was younger. (*allowed*)

I wasn't out late when I was younger.

4. How long was your flight from Hanoi to Jakarta? (*take*)

How long fly from Hanoi to Jakarta.

5. George can cook very well. (*good*)

George is cook.

VII. Dựa vào (cụm) từ gợi ý để viết về nhà văn Mark Twain. (1 đ)

1. Mark Twain / be / famous American writer.

.....

2. He / grow up / on the banks / Mississippi River.

.....

3. river / have great influence on his writing.

.....

4. He / write a lot / stories / novels.

.....

5. best works / be "*Tom Sawyer*" / "*Huckleberry Finn*".

.....

BÀI KIỂM TRA NÂNG CAO CUỐI NĂM

Số 3 (60') – (Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. Đọc đoạn văn sau đây rồi chọn đáp án thích hợp nhất để điền vào chỗ trống. (2 đ)

(1) for food in the United States today is not the same (2) it was in the past. Fifty years (3), every neighborhood had a little food market. A good selection of meat, vegetables and fruits (4) on display on the stalls. Now every neighborhood (5) a big supermarket. These are very (6) places. The old markets were usually small and friendly. (7) from the neighborhood often stopped there to hear the news or to talk. But this is not true (8) supermarkets. Usually, supermarkets are very large. They are not very friendly. They are not good places for meeting friends or talking (9) People in supermarkets always seem to be tired and in (10) hurry.

- | | | |
|-----------------|------------|-------------|
| 1. A. Shopping | B. Buying | C. Looking |
| 2. A. as | B. like | C. when |
| 3. A. last | B. ago | C. next |
| 4. A. are | B. were | C. was |
| 5. A. had | B. has | C. have |
| 6. A. different | B. same | C. old |
| 7. A. People | B. Workers | C. Students |
| 8. A. at | B. on | C. in |
| 9. A. too | B. neither | C. either |
| 10. A. a | B. the | C. Ø |

**II. Chữa lỗi sai trong mỗi câu dưới đây. Mỗi câu có một lỗi sai.
(1 đ)**

1. When arrived the plane?
2. I've got any money for you.
3. It will take us 20 minutes get to the station on foot.
4. Does your father prefers tea or coffee?
5. With addition to the bad service, the cost of the accomodation is too high.

**III. Chọn dạng đúng của động từ để hoàn thành những câu sau.
(2 đ)**

Mike: Mum, (1) *will you talk / are you talking* to Dad for me?

Mrs. Smith: What (2) *is / was* the problem?

Mike: Last week he (3) *said / says* I (4) *can / could* use the car at the weekend but now he (5) *doesn't let / he won't let* me after all. I need it (6) *to get / getting* to the match I (7) *play / am going to play* on Sunday.

Mrs. Smith: OK. I (8) *try / will try* to make him (9) *change / to change* his mind. I expect he (10) *is agreeing / will agree* when I explain.

IV. Điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau. (1 đ)

When you arrive (1) the airport, take a taxi all the way to my house. This is because I don't live (2) a train station or bus stop. When you reach my house, you must first go next door and ask for Mrs Evans. She has the key (3) my house.

When you go (4) the house, you will find useful leaflets and things. There is a lot of food in the fridge and (5) the freezer. You are welcome to help yourself to anything you like!

V. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (1 đ)

1. Gramophone was one of J. Edison's great (*invent*)
2. Their house is very (*comfort*)
3. She is a nice person, one of the people I know. (*real, nice*)
4. There is a that he'll come tomorrow. (*possible*)

VI. Chọn đáp án thích hợp để hoàn thành những câu sau. (1 đ)

1. Roast beef is one of my favourite
A. dishes B. plates C. courses
2. Please, fill this application form.
A. in B. at C. with
3. - did he go out?
- A few minutes ago.
A. How long B. How much time C. When
4. Ann says that she isn't the life in the city.
A. interested B. used to C. likes
5. Dickens is my English novelist.
A. preferable B. likeable C. favorite

VII. Viết lại các câu sau đây sao cho nghĩa của câu không thay đổi, bắt đầu bằng từ cho trước. (2 đ)

1. Philippa usually works hard.

- Philippa is usually a
2. I am not as good at Math as my brother.
My brother is
3. They won't be able to come on Saturday.
It will be impossible
4. Their father got to London by taxi last Monday.
Their father took a
5. What is your date of birth?
When

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM BÀI

TEST 1

I. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. miss
2. pretty
3. fine
4. friend
5. family

II. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. by
2. at
3. from, from / to
4. with, in, from
5. in, next, to

III. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. unhappy, friends
2. beautiful, sunny
3. student

IV. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. What's your / his / her ... family name?

2. How old is your younger sister?
3. How does their father go to work?
4. Is your old school bigger than this school / one?
5. How far is it from the house to the nearest bus stop?

V. (2/10 x 10 = 2 điểm)

- | | | | | |
|------------|-------|----------|-------------|----------|
| 1. How | 2. in | 3. class | 4. They | 5. name |
| 6. teacher | 7. is | 8. live | 9. children | 10. very |

VI. (1 điểm)

2-5-3-6-1-4 -7 hoặc 5-2-3-6-1-4-7

TEST 2

I. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. D 2. C 3. A 4. C 5. A

II. (1/10 x 10 = 1 điểm)

- | | |
|----------------|-----------------|
| a. second | f. nineteenth |
| b. ninth | g. twentieth |
| c. twelfth | h. twenty-first |
| d. fifteenth | i. twenty-third |
| e. seventeenth | j. thirtieth |

III. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. I'll turn on
2. I'll call
3. I'll have

4. I'll not go out

5. I'll go

IV. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. A 2. B 3. B 4. C 5. C

V. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. What 2. What 3. Where 4. What 5. How
6. What 7. Which 8. Who 9. When 10. Why

VI. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. Where does Tuan Anh live now?

He lives at Hang Dao Street in Hanoi.

2. When will he have a party for his birthday?

He will have on Saturday, April 18th.

3. Who will he invite?

He will invite some of his new friends in class 7D.

4. What will they do at the party?

They will eat birthday cakes, drink fruit juice and sing many songs.

5. How will Tuan Anh feel?

He will be/ feel very happy.

TEST 3

I. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. best 2. friend 3. and 4. does 5. tub

II. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. cheapest
2. amazing
3. delightful
4. worker
5. interesting

III. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. a journalist
2. a teacher
3. a dentist
4. a nurse
5. a fireman

IV. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. place new - new place
2. a quite - quite a
3. much - many
4. Its - It's / It has
5. has got - has

V. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. to call, tell, don't know
2. is raining, stops

VI. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. house
2. bathrooms
3. front
4. and
5. love/ like

VII. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. What a beautiful little girl!
2. That apartment is the most suitable for their family.
3. (The) farmers (have to) work hard from morning till night.
4. My mother takes care of children in a hospital near our house.
5. John always feels happy when he comes home.

TEST 4

I. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. C 2. A 3. C 4. B 5. A

II. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. shelves
2. alphabetical
3. important
4. librarian
5. activities

III. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. It's easy to find a book with the author.
2. Reading will help you widen your knowledge.
3. American students do not usually wear uniform.
4. Mai has science class at 9.5 on Thursday.
5. I like Literature because it's an interesting subject.

IV. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. is shining
2. often tutors, is helping, doesn't understand
3. will pass

V. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

- | | |
|---------------|----------|
| 1. start, end | 2. free |
| 3. contains | 4. break |

VI. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | | | | |
|-----------|--------------|------------|------------|-----------|
| 1. school | 3. Geography | 5. lessons | 7. On | 9. each |
| 2. begins | 4. from | 6. have | 8. subject | 10. tired |

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1

Số 1 (60')

I. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. historian
2. luckily
3. employee
4. better
5. four

II. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. am eating
2. is / am going to spend
3. to get / will take, go
4. doesn't often drink / likes
5. give / will probably see

III. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. lovely
2. wonderful

3. unhappy
4. biggest
5. interesting

IV. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. because
2. of
3. to find
4. are
5. does

V. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. What is your surname?
2. How old are you?
3. Where do you live?
4. How far is it from your house to school?
5. How do you go to school?

VI. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. middle
2. birth
3. finish / end
4. expensive
5. teacher

VII. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. She is writing to tell Laura something about her family.
2. She is still fine and can look after herself.

3. Yes, he is. He works all day in the hospital and even at night.
4. To her, mother is the most beautiful woman and the best cook in the world.
5. She wants Laura to write to her soon and tell her something about Laura's family.

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1

Số 2 (60')

I. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. D 2. C 3. B 4. D 5. A

II. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. are crying, hear, are
2. will get
3. calls, complains
4. Do ... want, shopping, am going
5. am going to paint

III. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. friendly
2. funny
3. hungry
4. suitable / smaller

IV. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. A 2. A 3. C 4. B 5. B

V. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

1. on, on, at 2. on, in, in 3. at, in, at, at

VI. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. How far is it from your house to the post office?
2. What is your middle name?
3. How old is he?
4. When will they be back?
5. Whom do you live with in the city centre?

VII. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. It 2. very 3. are 4. lives 5. party

BÀI KIỂM TRA NÂNG CAO GIỮA HỌC KỲ 1

Số 1(60') - (Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. ($2/10 \times 10 = 2$ điểm)

1. A 2. C 3. A 4. B 5. A
6. C 7. A 8. B 9. C 10. A

II. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. refrigerator
2. subject
3. awful

4. expensive

5. classmate

III. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. are studying, will have

2. is, has

3. like, are

4. is, will not go

5. will come to visit, is

IV. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. employees

2. unpopular

3. furnished

4. pleasant

5. better

V. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. from

2. of

3. till

4. in

5. at

VI. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. more strong → stronger

2. contain → contains

3. make → do

4. best → the best

5. is → Ø

VII. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. cafeteria

6. author

2. brakes

7. party

3. activity

8. at

4. uniform

9. finish

5. shelves

10. juice

BÀI KIỂM TRA NÂNG CAO GIỮA HỌC KỲ 1

Số 2 (60') - (Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. Ted is a pleasant young man. He is good-looking.
2. He works in the office of a large factory, not far from his house.
3. He has a full time job.
4. At weekends he spends some time repairing, cleaning and proving his car.
5. No, he is not really leading a happy life. He likes his job, but he is not sure he would like to do the same job for the next 40 years.

II. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. A 2. C 3. A 4. B 5. D

III. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. invite
2. compliment

3. delightful
4. order
5. expensive

IV. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. physical
2. farthest
3. unpopular
4. classmate
5. difference

V. (1/5x 10 = 2 điểm)

- | | |
|----------------|-------------|
| 1. wonderful | 6. front |
| 2. uniform | 7. care |
| 3. class | 8. soon |
| 4. watermelon | 9. birthday |
| 5. countryside | 10. far |

VI. (1/10 x 10 = 1 điểm)

- | | | | | |
|--------|------|--------|--------|-------|
| 1. The | 2. a | 3. The | 4. the | 5. a |
| 6. The | 7. a | 8. the | 9. the | 10. Ø |

VII. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. Nam is the tallest pupil / student / person in our class.
2. What an excellent girl!
3. It is ten to two.
4. Where do you live?
5. It's not easy to find an apartment in a big city.

TEST 5

I. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. Art: drawing, pencils, paint
2. Language: pronoun, verb, sentence
3. Games: skip, catch, mables
4. Geography: atlas, maps, countries
5. Math: graphs, multiply, calculator

II. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | | | |
|-------|-----------|------------------|-------|
| 1. at | 2. on, at | 3. in | 4. in |
| 5. in | 6. for | 7. At, about, in | |

III. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

1. to finish
2. to use
3. working, going
4. is, will open
5. will have
6. is going to hold, Would ... like

IV. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. do experiment
2. fix the lights
3. write an essay
4. play catch
5. organize a party

V. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. portable
2. excited
3. painting
4. favorite
5. mainly

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. Does he take part in the school theater group?
2. Trung is learning how to play the guitar at the moment.
He plays fairly well.
3. Do you know that every subject at school is important?
4. My/ His / Her ... classes start at 7.15 a.m and finish at 11.45 a.m.
5. Talking with friends is the most common way of relaxing at recess.

TEST 6

I. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. concert
2. comics
3. scout
4. campaign
5. always

II. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | |
|------------------------|-----------------|
| 1. isn't going to pass | 6. for |
| 2. to buy | 7. musical |
| 3. such as | 8. about, on |
| 4. sporty | 9. Why don't we |
| 5. relax | |

III. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. + Verb-ing / NP
2. + Verb
3. + Verb-ing/ NP
4. + Verb-ing/ NP
5. + to-Verb

IV. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. D 2. E 3. A 4. H 5. B

V. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | | |
|--------------|---|---------------------|
| 1. act | → | acting |
| 2. Never I | → | I never |
| 3. aren't no | → | are no / aren't any |
| 4. activity | → | activities |
| 5. young | → | youth |

VI. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | |
|------------|--------------|
| 1. off | 6. join |
| 2. spend | 7. when |
| 3. things | 8. singer |
| 4. fishing | 9. movies |
| 5. home | 10. watching |

TEST 7

I. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. A 2. D 3. B 4. A 5. C

II. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. A 2. B 3. A 4. B 5. A

III. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | |
|--------------------------|-------------------|
| 1. quicker, elder/ older | 5. easier |
| 2. faster | 6. tallest |
| 3. thinner | 7. most important |
| 4. definitely | 8. less, best |

IV. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

1. does ... last, will ... do, will go
2. look
3. are, is playing, is singing
4. isn't going, attends, usually has

V. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

1. When does James work in the hospital?

He works in the hospital on Mondays, Tuesdays, and Wednesdays.

2. What does he do in the hospital?

He helps to take care of children who are ill.

3. Where does he work on Thursdays and Fridays?

He works at home.

4. What do they do after dinner?

They look in the newspaper to see what's on TV or they talk about their day.

5. When do they usually go to bed?

They usually go to bed at about midnight.

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

Tùy ý học sinh, không mắc lỗi ngữ pháp và chính tả.

TEST 8

I. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. F 2. T 3. F 4. T 5. T

II. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. am not, will wait
2. has
3. understand, to say
4. do ... think, will tell
5. swim, am learning, is teaching

III. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. the
2. some, any
3. any
4. a, the
5. --, the, the, --

IV. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | |
|--------------------|------------|
| 1. stamps, popular | 5. penpal |
| 2. send | 6. change |
| 3. takes, taxi | 7. postage |
| 4. cost | 8. between |

V. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. phone card
2. post office
3. overseas mail
4. police station
5. souvenir store

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. Mai and I are penpals. We write to each other regularly.
2. How much does it cost to mail a local letter in your country?
3. Excuse me. Could you show me the way to Horizon Hotel, please?
4. It takes us one hour to finish this work.
5. I need to buy three envelopes and five stamps for Australia.

BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ 1

Số 1 (60')

I. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. B 2. B 3. A 4. B 5. B

II. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. popular
2. business
3. mainly
4. where
5. better

III. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | |
|----------------------------|---------------------------|
| 1. are doing | 5. will speak |
| 2. remember | 6. am going to move / are |
| 3. is writing | moving, Are ... going to |
| 4. Will...wait, am looking | have, am going to paint |

IV. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

- | | | |
|-----------|---|----------|
| 1. at | → | after |
| 2. work | → | to work |
| 3. birth | → | birthday |
| 4. going | → | to go |
| 5. newest | → | newer |

V. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. entertainment
2. classmate
3. interesting
4. alphabetical
5. excited

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. We take part in different activities at recess.
2. John has science classes on Monday and Wednesday.
3. The post office is on the left, opposite the railway station.
4. My grandmother grows different types of vegetables in her garden.
5. Young people can help old people with their housework.

VII. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | | | | |
|---------|--------|-----------|-------------|---------|
| 1. How | 2. you | 3. on | 4. What | 5. busy |
| 6. meet | 7. all | 8. that's | 9. Thursday | 10. see |

BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ 1

Số 2 (60')

I. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | | | | |
|---------|----------|---------|---------|---------|
| 1. bank | 2. lives | 3. day | 4. home | 5. by |
| 6. It | 7. his | 8. does | 9. she | 10. and |

II. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. everyday
2. behind
3. middle
4. airplane
5. gymnasium

III. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | |
|--------------------|---|
| 1. am trying, help | 5. will wait, comes |
| 2. does | 6. am going to meet, are going to study |
| 3. plays | 7. leave |
| 4. going | |

IV. ($1/10 \times 10 = 1$ điểm)

- | | |
|-----------------|-------------|
| 1. the, the, an | 3. a, the |
| 2. a, the, the | 4. The, the |

V. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

- | | |
|-------------|-----------------------|
| 1. sporty | 3. interested |
| 2. children | 4. inviting, pleasure |

VI. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. A 2. D 3. C 4. B 5. D

VII. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. Mathematics is my favorite subject at school.
2. How often do you study in the library after school?

3. Do Vietnamese students have more or fewer vacations than American students?
4. I need to buy some envelopes and a phone card at the post office.
5. Mom works in the same hospital as Dad.

BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ 1

Số 3 (60')

I. (1/10 x 10 = 10 điểm)

- | | | | | |
|----------|---------|----------|----------|---------|
| 1. Would | 2. be | 3. shall | 4. Let's | 5. idea |
| 6. time | 7. past | 8. I | 9. Do | 10. do |

II. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. D | 2. B | 3. D | 4. C | 5. B |
|------|------|------|------|------|

III. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. am trying
2. to repair
3. will go
4. Are you doing, are coming, am going to show
5. to get, is pouring, don't ... wait, stops

IV. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. What subjects / classes do you have on Thursday?
2. What is your date of birth?

3. What are they doing in the garden?
4. How should I / we find a book?
5. How far is it from Hue to Ho Chi Minh City?

V. (1/10 x 10 = 1 điểm)

- | | |
|-----------|----------------|
| 1. by | 4. at, in, of |
| 2. at, at | 5. at |
| 3. in | 6. at / on, at |

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. Thank you very much for your birthday present.
2. In the future machines will do all the work for us.
3. It takes about 2 hours to get to Hoa Binh by coach.
4. Most of the girls in our class enjoy skipping rope and playing catch at recess.
5. The students of class 7A take part in many kinds of activities after school hours.

VII. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. C 2. A 3. B 4. A 5. B

BÀI KIỂM TRA NĂNG CAO HỌC KỲ 1

Số 1 (60') - (Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | | | | |
|---------|---------|-------|--------|--------|
| 1. live | 2. farm | 3. an | 4. old | 5. any |
| 6. away | 7. the | 8. be | 9. It | 10. is |

II. (1/10 x 10 = 1 điểm)

1. are sitting, are waiting, am writing
2. will help, finishes
3. playing, skipping
4. Are ... going, am going to get, to find out

III. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | |
|------------------------|---------------------|
| 1. more important than | 6. bigger |
| 2. best | 7. higher than |
| 3. thinner | 8. as beautiful |
| 4. more peaceful than | 9. less |
| 5. more careful than | 10. most delightful |

IV. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. C 2. B 3. B 4. B 5. C

V. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | | |
|---------------|---|------------------------|
| 1. 's snowing | → | is going to snow |
| 2. better | → | had better / 'd better |
| 3. bored | → | boring |
| 4. of | → | from |
| 5. give | → | take |

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. We are interested in playing football.
2. You don't have as many books as I do / me.
3. It takes the boy 3 hours a day to learn the lesson.
4. There are over 30 million books in this library.

5. What terrible weather!

VII. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. What would you like to know?
2. How much does it cost?
3. You can go by train or by coach.
4. How long does it take to get there by coach?
5. Is it faster to get there by train?

BÀI KIỂM TRA NÂNG CAO HỌC KỲ 1

Số 2 (60') - (Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. Where does Monika work?

She works in the ski resort of Verbier in Switzerland.

2. What does she do first after she gets up?

She walks to the shop and buys some bread for the guests' breakfast.

3. Do the guests have lunch in the chalet?

No, they don't. They often come back and have some tea, cakes and a glass of wine at 4.30 p.m.

4. Why doesn't she go out in the evenings?

Because she has to get up early the next day.

5. Does Monika like her job?

Yes, she does. She likes working as a chalet girl, because she meets a lot of different people.

II. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. faster, as fast as, shorter than
2. contents
3. complaints

III. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. with
2. On
3. in
4. To
5. on

IV. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. C
2. A
3. C
4. C
5. B

V. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. D
2. A
3. D
4. C
5. B

VI. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. There are twelve months in a year.
2. Lan's sister isn't as intelligent as her.
3. He takes care of sick people.
4. Are you interested in listening to music?
5. What does your mother do?

VII. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

1. It's Loan.
2. How are you?
3. Can you play tennis at the weekend, Lien?
4. I can't play on Saturday.
5. I have to go to the bookshop.
6. But Sunday is OK for me.
7. What about Sunday evening at about 6.30?
8. Half past six is no good for me.
9. Can we make it 7.30?
10. See you at 7.30.

BÀI KIỂM TRA NÂNG CAO HỌC KỲ 1

Số 3 (60') - (Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | |
|---------------|-----------|
| 1. breakfasts | 6. kinds |
| 2. American | 7. meat |
| 3. eat | 8. from |
| 4. fruit | 9. for |
| 5. Italians | 10 coffee |

II. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. oldest
2. middle
3. going to
4. agree
5. cheaper

III. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. less
2. pleased
3. community
4. teenagers
5. Energetic

IV. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | |
|------------------|-------------------|
| 1. I'm having | 6. I like |
| 2. doesn't start | 7. Are you coming |
| 3. I'm taking | 8. want |
| 4. I'm staying | 9. bring |
| 5. I catch | 10. It gets |

V. (1/10 x 10 = 1 điểm)

- | | | | | |
|--------|------|---------|--------|--------|
| 1. the | 2. a | 3. some | 4. a | 5. The |
| 6. a | 7. a | 8. some | 9. the | 10. an |

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. Our vacation lasts two months.
2. Will you please take care of the house while we are away?
3. American students have more vacations than Vietnamese ones.
4. I spend two hours each day doing my homework.
5. Hoa studies very hard.

VII. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. Thanks for your invitation.
2. I'm afraid we cannot come to your party.
3. We are going away on the New Year.
4. I will give you a ring when we get back.
5. Perhaps we shall / will come and visit you in February.

TEST 9

I. (1/10 x 15 = 1,5 điểm)

/ d /	/ id /	/ t /
lived	rented	helped
returned	needed	talked
moved	decorated	walked
arrived	collected	stopped
improved	visited	washed

II. (1/10 x 5 = 0,5 điểm)

1. C 2. B 3. B 4. B 5. A

III. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | |
|------------------|-----------------------------|
| 1. ate | 5. went |
| 2. wasn't, spoke | 6. got |
| 3. worked | 7. slept |
| 4. taught | 8. Did ... remember, forgot |

IV. (2/5 x 5 = 2 điểm)

- | | | |
|----------------|---|----------|
| 1. happily | → | happy |
| 2. Did ... not | → | Didn't |
| 3. and | → | with |
| 4. clever | → | a clever |
| 5. for me | → | me |

V. (2/5 x 5 = 2 điểm)

Học sinh tự viết (chú ý để không mắc lỗi chính tả và ngữ pháp).

VI. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | | | | |
|-------------|------------|--------------|-----------|-----------|
| 1. vacation | 2. fun | 3. expensive | 4. Temple | 5. like |
| 6. types | 7. thought | 8. shop | 9. bought | 10. After |

TEST 10

I. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. neglect
2. hygiene
3. surgery
4. campaign
5. definitely

II. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | |
|------------------|-----------------|
| 1. well | 5. broken |
| 2. brush | 6. Most, scared |
| 3. do, every day | 7. much |
| 4. many, for | |

III. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. B | 3. D | 4. E | 5. A |
|------|------|------|------|------|

IV. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. filled, hurting
2. Do need, do feel
3. to book, forgot, will telephone
4. am going to buy
5. didn't want, left

V. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. under
2. of
3. Before
4. Between
5. out

VI. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | | | | |
|---------|------------|----------|----------|---------|
| 1. eat | 2. because | 3. teeth | 4. Don't | 5. take |
| 6. with | 7. than | 8. often | 9. few | 10. to |

TEST 11

I. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. carried
2. left
3. stopped
4. was, were
5. didn't ... phone

6. invited, decided

7. wasn't, didn't understand

II. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. disappear

2. unpleasant

3. Breathe, better

4. medical

III. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. waiting room

2. morning exercises

3. record card

4. face mask

5. printing factory

IV. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. symptoms

2. stomach

3. diet

4. protect

5. illness

V. (2/5 x 5 = 2 điểm)

3 - 6 - 4 - 1 - 7 - 5 - 2

VI. (1 điểm)

Học sinh tự viết (chú ý để không mắc lỗi chính tả và ngữ pháp).

VII. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. an 2. have 3. I 4. sneezing 5. very

TEST 12

I. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. Do ... like, am going to give
2. lived, went, is living
3. will cut
4. Do ... know, falls
5. have / am having, felt

II. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. either
2. so
3. too
4. neither
5. So

III. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | | |
|-------------|---|----------|
| 1. aren't | → | are |
| 2. to | → | for |
| 3. Do | → | Would |
| 4. to take | → | take |
| 5. brushing | → | to brush |

IV. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. expensive
2. cold
3. thin
4. unpleasant
5. disappeared

V. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | |
|---------------|-------------|
| 1. slice, add | 5. dirt, in |
| 2. affects | 6. stall |
| 3. moderate | 7. unripe |
| 4. diet | 8. favorite |

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. There is a wide selection of meat on display.
2. She fried / fries the vegetables in a little vegetable oil.
3. Jane washed / usually washes salads well in water.
4. What did you have for dinner tonight? I had beefsteak and cucumber salad.
5. You should eat a variety of foods without eating too much of anything.

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 2

Số 1 (60')

I. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. cavity
2. sensibly
3. temperature
4. spinach
5. diet

II. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

1. went
2. decided - is wearing
3. is going to be - knows
4. brushes - will go
5. cooked - boiled - helped

III. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. carefully 2. runny 3. visit 4. to sit 5. most helpful

IV. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. to - on 2. with 3. in/ out 4. in

V. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. wear → wears
2. How are → How much are

- 3. healthy → unhealthy
- 4. bad cold → a bad cold
- 5. measure → weigh

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

- 1. Last night I ate a lot because the food was delicious.
- 2. What a clever girl! She learns (how) to cook this dish very quickly.
- 3. Do you know how to prevent a cold?
- 4. What shall we have for dinner tonight?
- 5. Morning exercise and a balanced diet are enough for a healthy lifestyle.

VII. (2/5 x 5 = 2 điểm)

- 1. Because every year, about fifty million people have to go to the doctor because of headache.
- 2. They can see black dots or bright spots in front of their eyes.
- 3. Yes, they can.
- 4. When they work too hard or they are too nervous about something.
- 5. They can prevent headaches by changing their diets or their lifestyle or simply by going to bed.

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 2

Số 2 (60')

I. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. D 2. A 3. C 4. A 5. B

II. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. souvenirs
2. colorful
3. healthy, brushing
4. waiting

III. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. ski → skiing
2. this → does this
3. saw → see
4. on → about
5. breath → breathe

IV. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | |
|--------------|------------|
| 1. protect | 6. touch |
| 2. harvest | 7. with |
| 3. carefully | 8. make |
| 4. a lot of | 9. dentist |
| 5. too | 10. brush |

V. (1/10 x 10 = 1 điểm)

- | | |
|-----------------|-------------------|
| 1. Did ... have | 6. lost |
| 2. got | 7. did ... happen |
| 3. were | 8. left |
| 4. visited | 9. went back |
| 5. didn't have | 10. didn't find |

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. What's matter with you?
2. Why do we call it the common cold?
3. How did the girl set the table?
4. What did they eat last night?
5. When did the Robinsons move to a new apartment?

VII. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | |
|----------|------------|
| 1. and | 6. or |
| 2. slice | 7. Heat |
| 3. in | 8. the |
| 4. Fry | 9. Finally |
| 5. eggs | 10. frying |

BÀI KIỂM TRA NĂNG CAO GIỮA HỌC KỲ 2

Số 1 (60') - (Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | | | | |
|-------------|---------|-----------|-------|----------|
| 1. cough | 2. cold | 3. common | 4. a | 5. year |
| 6. symptoms | 7. less | 8. cure | 9. is | 10. cure |

II. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. talked
2. fever
3. opposite
4. library
5. pork

III. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

1. had - kept
2. wash - will make
3. is - decorates
4. is not sitting - left
5. taught - is going to make

IV. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. sensibly
2. better
3. hurting

4. check-up

5. fatty

V. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. neither

2. take

3. for

4. less

5. home

VI. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. When did she learn to sew?

2. Who taught her to sew?

3. What color was the shirt?

4. How did it look?

5. How did it fit her mother?

VII. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. This is the first time I see the sharks.

2. I always like pineapples but my brother doesn't.

3. Mr. Lam had better wear gloves to protect his hands.

4. He always washes his hands before meals and so does she.

5. I didn't have a toothache and neither did they.

BÀI KIỂM TRA NÂNG CAO GIỮA HỌC KỲ 2

Số 2 (60') - (Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. Popcorn came from North and South America.
2. Corn was an important food for the Indians. It was also important for the religion.
3. In the 1920s, movies theaters started selling popcorn.
4. Farmers grow popcorn in the United States, Australia, Argentina, South Africa, and southern Europe.
5. Yes, it is. Popcorn isn't good for us if we put a lot of salt and butter or vegetable oil on it.

II. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. fatty
2. beautiful
3. teeth
4. decision
5. disappeared

III. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

- | | | |
|--------------------|---|-----------------|
| 1. wanted | → | want |
| 2. ago ten minutes | → | ten minutes ago |
| 3. washes | → | washes |

4. no → don't
5. neither can't → neither can

IV. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. are ... doing, don't feel, am going to have, will feel
2. did ... live, were, called, Do ... know, to pass, lived

V. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. What can I do for you?
2. Where would you like to go?
3. Where do you want to go?
4. How long do you want to stay?
5. How many tickets would you like ?

VI. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. B 2. A 3. C 4. B 5. A

VII. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. What's wrong with you?
2. My father ate raw fish but my mother and I didn't.
3. Why didn't you come to class last Monday?
4. Liz thought the colorful little fish were the most beautiful.
5. Everyone understands that we need clean hands before we have a meal / before having a meal.

TEST 13

I. ($1/2 \times 2 = 1$ điểm)

1. Môn thể thao: skateboarding, basketball, tennis, volleyball, baseball

2. Dụng cụ thể thao: racket, shuttlecock, net, bat, paddle

II. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. fairly 2. First 3. quickly 4. skillful 5. badly

III. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. are → is

2. sadly → sad

3. a → ---

4. over → on

5. go → to go

IV. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. can 2. may 3. should 4. have to 5. must

V. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. Ann is a dangerous driver.

2. You don't have to finish the work today.

3. I like roller-skating, and so does my brother.

4. How much do these rackets cost?

5. One of the greatest football players in the world is Zidane.

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. What games do many of us play?

Many of us play such games as volleyball or football, basketball or tennis.

2. Who are called partners?

Two people playing with each other are called partners.

3. What do players try to do in a football match?

They try to score as many goals as they can.

4. Can we take part in all kinds of sports?

Yes, we can take an active part in all of them.

5. Tùy ý học sinh.

TEST 14

I. (2/5 x 5 = 2 điểm)

- | | |
|----------------|-----------------------|
| 1. contestants | 3. comfortable, rainy |
| 2. classical | 4. discussion |

II. (2/5 x 5 = 2 điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. A | 2. D | 3. C | 4. A | 5. D |
|------|------|------|------|------|

III. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. What don't their grandparents like doing?

2. What is the short form of "popular music"?
3. How can we explore our oceans?
4. How does your brother play tennis?
5. Why couldn't Jane go to the movies that night?

IV. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. Most teenagers like to hear the latest pop music.
2. Cartoons and sport shows are his most favorite TV programs.
3. On radio I can listen to all the programs about the countries far and near.
4. There are a detective movie showing at the Fansland Theatre tonight.
5. Last Sunday, my family went to see an interesting play at the Youth Theatre.

V. (2/5 x 5 = 2 điểm)

- | | | | | |
|--------|--------|---------|---------------|----------|
| 1. has | 2. two | 3. the | 4. group/club | 5. there |
| 6. are | 7. and | 8. when | 9. Scribbler | 10. a |

TEST 15

I. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. rest
2. awake
3. image

4. skill
5. dizzy

II. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | |
|---------------------------|--------------|
| 1. identify | 3. addictive |
| 2. neighborhood, friendly | 4. socialize |

III. (2/5 x 5 = 2 điểm)

Tùy ý học sinh, không mắc lỗi chính tả và ngữ pháp.

IV. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. perfectly English → English perfectly
2. in → on
3. four-hours → four-hour
4. cleanly → clean
5. to shut → shut

V. (1/5 x 10 = 1 điểm)

1. Did ... see
2. starts, finishes
3. is cooking
4. to buy
5. fell, broke
6. taking
7. to be, Will ...be

VI. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. A 2. C 3. B 4. C 5. A

VII. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | | | | |
|-------|--------|--------|---------|-----------|
| 1. am | 2. it | 3. of | 4. are | 5. camera |
| 6. I | 7. the | 8. you | 9. dark | 10. to |

TEST 16

I. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. A | 2. B | 3. C | 4. A | 5. A |
|------|------|------|------|------|

II. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

1. is raining, will go
2. bought, to eat
3. are ... speaking
4. flies, flew
5. is, locking, left

III. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. I | 2. D | 3. G | 4. B | 5. H |
| 6. K | 7. C | 8. E | 9. A | 10. F |

IV. ($1/10 \times 10 = 1$ điểm)

1. for
2. on
3. of, across
4. to, on
5. in, from, to, in

V. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. traditional
2. hospitality
3. stronger
4. tourist
5. lovely

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. Michael Faraday was an English inventor.
2. His most great invention was the generator.
3. He also made many discoveries about electricity.
4. He made discoveries in chemistry, too.
5. He discovered benzene. It was important in the production of explosives.

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM

Số 1 (60')

I. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. don't we
2. shall we go
3. There's a
4. What time does
5. Let's have

II. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

1. had to, broke
2. did ... visit, were
3. are, are having
4. will get, Would ... like
5. went
6. eating

III. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. Ho Chi Minh City
2. friendly
3. baseball
4. potato
5. played

IV. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. beauty
2. inventor
3. socialize
4. scared
5. careful

V. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | |
|-----------------|---------------|
| 1. smells | 5. at, slowly |
| 2. home | 6. ten-minute |
| 3. join | 7. contest |
| 4. stay, plenty | 8. too |

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. You should spend more time studying the lesson.
2. She gets used to the heavy traffic in the city.
3. These tablets make me feel better.
4. H.C. Andersen was famous for his fairy tales.
5. Halong Bay is one of the most famous tourist destinations of Vietnam.

VII. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. T 2. F 3. T 4. T 5. F

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM

Số 2 (60')

I. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. B 2. D 3. A 4. A 5. C

II. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | |
|-------------------------------------|------------------|
| 1. do you do, am/ 'm | 4. went, was |
| 2. doesn't really like, taking part | 5. Will you hold |
| 3. is studying, is | 6. might |

III. (1 điểm)

4 - 3 - 2 - 6 - 1 - 5

IV. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | |
|-------------|---------------|
| 1. touch | 6. sports |
| 2. How | 7. skillfully |
| 3. set | 8. free |
| 4. Balanced | 9. viewers |
| 5. symtoms | 10. battle |

V. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | | |
|--------------|---|---------|
| 1. wrote | → | write |
| 2. Do | → | Would |
| 3. to finish | → | finish |
| 4. playing | → | to play |
| 5. by | → | on |

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. One of the strongest countries in badminton
2. soccer well.
3. to driving
4. preferred oranges to
5. not as difficult as

VII. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. D 2. A 3. B 4. B 5. C

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM

Số 3 (60')

I. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. A | 3. C | 4. B | 5. C |
| 6. C | 7. B | 8. A | 9. B | 10. A |

II. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | |
|------------------|----------------------|
| 1. better, worse | 5. possible, variety |
| 2. comfortable | 6. disappear |
| 3. surprising | 7. mangoes |
| 4. warmly | 8. helpful |

III. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

1. isn't shining
2. gets, will be able
3. came, danced, sang
4. to read, will lend
5. is going to play, to be

IV. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. aid
2. weigh
3. balanced
4. defeated
5. neighborhood

V. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. Were you absent from class last week, Jack?
2. Oh! What's the matter?
3. Did you go to the doctor's?
4. And he gave me some medicine.
5. How is your cold now?

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. It is thirty-five past four.
2. Can she look after herself when her mother is away?
3. They like playing baseball and so do we.
4. Why don't we eat out tonight?
5. Lan can't swim as well as Han.

BÀI KIỂM TRA NÂNG CAO CUỐI NĂM

Số 1 (60') - (Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. B
2. B
3. C
4. No, it can't. Nothing can cure a cold or make it go away faster.
5. The key to avoid catching a cold is to keep strong and healthy.

II. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. wrote
2. called
3. watches
4. is having
5. is going to be

III. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. pleasant
2. nationality
3. importance
4. mixture
5. uncomfortable

IV. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. B 2. D 3. A 4. A 5. C

V. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. our visiting the museum
2. how to get
3. to Liverpool by train
4. as expensive as
5. have to go to

VI. (1/10 x 10 = 1 điểm)

1. F Thank you for telephoning us.
2. E We look forward to going on holiday.

- 3. H Children usually get bored with reading long books.
- 4. I Rome is famous for its beautiful buildings.
- 5. A Too much sugar is bad for your teeth.
- 6. C Is it easy to keep in touch with your old school friends?
- 7. K Our new classmate prefers playing basketball to badminton.
- 8. D Are you interested in meeting lots of different people?
- 9. B He takes part in different kinds of sports.
- 10. G Whether we will go or not depends much on the weather.

VII. (2/5 x 5= 2 điểm)

- 1. Did you have a day off work yesterday?
- 2. Where did you go?
- 3. Did you have a good time?
- 4. What did you do?
- 5. What did you see?

BÀI KIỂM TRA NÂNG CAO CUỐI NĂM

Số 2 (60') - (Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

1. most 2. It 3. of 4. lakes 5. is
6. from 7. to 8. Others 9. visitors 10. many

II. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. A 2. B 3. C 4. C 5. D

III. ($1/10 \times 10 = 1$ điểm)

1. In, for, in, In, to
2. on
3. up, of
4. on, in

IV. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

1. don't ... go 6. meet
2. shall ... do 7. am
3. bowling 8. Would ... like
4. do ... want 9. can get
5. call 10. See

V. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. enjoying → enjoy
2. in home → at home

- 3. thought → think
- 4. not → don't / do not
- 5. they → them

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

- 1. interested in
- 2. better ride the bike
- 3. allowed to stay
- 4. did it take (you) to
- 5. a very good

VII. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- 1. Mark Twain was a famous American writer.
- 2. He grew up on the banks of the Mississippi river.
- 3. The river had a great influence on his writing.
- 4. He wrote a lot of stories and novels.
- 5. His best works were "*Tom Sawyer*" and "*Huckleberry Finn*".

BÀI KIỂM TRA NÂNG CAO CUỐI NĂM

Số 3 (60') - (Dành cho học sinh khá, giỏi)

I. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. A | 3. B | 4. C | 5. B |
| 6. A | 7. A | 8. C | 9. C | 10. A |

II. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

- | | | |
|----------------------|---|----------------------|
| 1. arrived the plane | → | did the plane arrive |
| 2. I've got | → | I haven't got |
| 3. get | → | to get |
| 4. prefers | → | prefer |
| 5. With | → | In |

III. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | |
|------------------|---------------------|
| 1. will ... talk | 6. to get |
| 2. is | 7. am going to play |
| 3. said | 8. will try |
| 4. could | 9. change |
| 5. doesn't let | 10. will agree |

IV. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

- | | | | | |
|-------|---------|-------|---------|-------|
| 1. at | 2. near | 3. to | 4. into | 5. in |
|-------|---------|-------|---------|-------|

V. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. inventions

2. comfortable
3. really, nicest
4. possibility

VI. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. A 2. A 3. C 4. B 5. C

VII. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. Phillippa is usually a hard worker.
2. My brother is better at Math than I am / me.
3. It will be impossible for them to come on Saturday.
4. Their father took a taxi to London last Monday.
5. When were you born?

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Written test 1	3
Written test 2	6
Written test 3	10
Written test 4	13
Bài kiểm tra giữa kỳ số 1	16
Bài kiểm tra giữa kỳ số 2	20
Bài kiểm tra nâng cao giữa học kỳ I số 1	23
Bài kiểm tra nâng cao giữa học kỳ I số 2	27
Written test 5	31
Written test 6	34
Written test 7	37
Written test 8	40
Bài kiểm tra học kỳ I số 1	44
Bài kiểm tra học kỳ I số 2	48
Bài kiểm tra học kỳ I số 3	52
Bài kiểm tra nâng cao học kỳ I số 1	57
Bài kiểm tra nâng cao học kỳ I số 2	61
Bài kiểm tra nâng cao học kỳ I số 3	66
Written test 9	70

Written test 10	73
Written test 11	76
Written test 12	79
Bài kiểm tra giữa học kỳ II số 1	82
Bài kiểm tra giữa học kỳ II số 2	86
Bài kiểm tra nâng cao giữa học kỳ II số 1	90
Bài kiểm tra nâng cao giữa học kỳ II số 2	94
Written test 13	99
Written test 14	102
Written test 15	105
Written test 16	108
Bài kiểm tra cuối năm số 1	111
Bài kiểm tra cuối năm số 2	115
Bài kiểm tra cuối năm số 3	120
Bài kiểm tra nâng cao cuối năm số 1	124
Bài kiểm tra nâng cao cuối năm số 2	129
Bài kiểm tra nâng cao cuối năm số 3	133
Đáp án và hướng dẫn chấm bài	137
Test 1	137
Test 2	138
Test 3	140
Test 4	142
Bài kiểm tra giữa học kỳ I số 1	143
Bài kiểm tra giữa học kỳ I số 2	145
Bài kiểm tra nâng cao giữa học kỳ 1 số 1	146
Bài kiểm tra nâng cao giữa học kỳ 1 số 2	148
Test 5	150
Test 6	151
Test 7	153

Test 8	154
Bài kiểm tra học kỳ I số 1	156
Bài kiểm tra học kỳ I số 2	157
Bài kiểm tra học kỳ I số 3	159
Bài kiểm tra nâng cao học kỳ I số 1	160
Bài kiểm tra nâng cao học kỳ I số 2	162
Bài kiểm tra nâng cao học kỳ I số 3	164
Test 9	166
Test 10	167
Test 11	168
Test 12	170
Bài kiểm tra giữa học kỳ II số 1	172
Bài kiểm tra giữa học kỳ II số 2	174
Bài kiểm tra nâng cao giữa học kỳ II số 1	176
Bài kiểm tra nâng cao giữa học kỳ II số 2	178
Test 13	180
Test 14	181
Test 15	182
Test 16	184
Bài kiểm tra cuối năm số 1	185
Bài kiểm tra cuối năm số 2	187
Bài kiểm tra cuối năm số 3	189
Bài kiểm tra nâng cao cuối năm số 1	190
Bài kiểm tra nâng cao cuối năm số 2	193
Bài kiểm tra nâng cao cuối năm số 3	195

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (04) 9714897; (04) 7547936. Fax: (04) 9714899

Email: nxb@vnu.edu.vn

★ ★ ★

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THÀNH HÙNG

Biên tập và sửa bài: ĐINH XUÂN ANH

Biên tập tái bản: VÂN HÀ

Trình bày bìa: VĂN SÁNG

ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA TIẾNG ANH – QUYỂN 7

Mã số: 2L – 23 - ĐH 2005

In 2000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 tại Công ty in Ba Đình

Số xuất bản: 2/568/XB - CXB, ngày 21/4/2005. Số trích ngang: 86 KH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2005.